UBND TỈNH PHÚ THỌ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÙNG VƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 752/QĐ-ĐHHV

Phú Thọ, ngày 29 tháng 7 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận thí sinh trúng tuyển đại học hệ chính quy năm 2021 – đợt 1 xét tuyển kết quả học tập THPT

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÙNG VƯƠNG

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học;

Căn cứ Quy chế tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 09/2020/TT-BGDĐT ngày 07/05/2020; được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 16/2021/TT-BGDĐT ngày 01/6/2021;

Căn cứ Văn bản số 1444/BGDĐT-GDĐH ngày 14/4/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn công tác tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non;

Căn cứ Quyết định số 1276/QĐ-ĐHHV ngày 22 tháng 10 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hùng Vương về việc ban hành Quy chế Tổ chức và Hoạt động của Trường Đại học Hùng Vương;

Căn cứ Đề án tuyển sinh trình độ đại học năm 2021 của Trường Đại học Hùng Vương;

Căn cứ Quyết định số 228/QĐ-ĐHHV ngày 19/3/2021 về việc Thành lập Hội đồng tuyển sinh đại học hệ chính quy năm 2021;

Căn cứ Biên bản họp của Hội đồng tuyển sinh đại học hệ chính quy năm 2021 họp ngày 29/7/2021;

Xét đề nghị của Thường trực Hội đồng tuyển sinh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận 728 thí sinh đã trúng tuyển hệ đại học chính quy năm 2021 – đợt 1 xét tuyển kết quả học tập THPT *(có danh sách kèm theo).*

Điều 2. Các thí sinh trúng tuyển có quyền lợi và trách nhiệm được ghi trong Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Phòng Đào tạo, các Khoa, Phòng, Trung tâm và các thí sinh có tên trong danh sách ở điều 1 căn cứ Quyết định thực hiện./.

Nơi nhận:
- Bộ GD&ĐT;
- UBND tỉnh;
- HT, CT HĐT, các PHT;
- Như điều 3;
- Lưu: VT, ĐT.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH

HIỆU TRƯỞNG
TS. Hoàng Công Kiên

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY NĂM 2021
(PHƯƠNG THỨC XÉT ĐIỂM HỌC BẠ THPT)

(Kèm theo Quyết định số 752/QĐ-ĐHHV ngày 29/7/2021 của Chủ tịch Hội đồng Tuyển sinh đại học hệ chính quy năm 2021)

TT	Mã hồ sơ	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Số CMTND	Tổ hợp xét tuyển	Điểm tổ hợp môn	Điểm tổ hợp	KV UT	ĐT UT	Tổng điểm	Ghi chú
(1) Ngôn ngữ Anh - 7220201												
1	HVU22221893	HÀ THỊ NGA	25/12/2003	Nữ	MI1500609130	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	8.10 | 8.20 | 8.00	24.30	0.75	2.00	27.05	
2	HVU3766718	LƯU THỊ THANH HOÀI	04/05/2003	Nữ	MI1500716713	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh	8.10 | 9.40 | 7.50	25.00	0.75	0.00	25.75	
3	HVU22238305	NGUYỄN DUY BÌNH	25/12/2003	Nam	132465812	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	9.00 | 7.00 | 8.00	24.00	0.75	0.00	24.75	
4	HVU275338	TRẦN LINH TRANG	14/01/2003	Nữ	132506833	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	7.30 | 7.50 | 8.90	23.70	0.75	0.00	24.45	
5	HVU2691886	HÀ THỊ THƯƠNG HUYỀN	30/05/2002	Nữ	132469916	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	7.10 | 8.40 | 8.10	23.60	0.75	0.00	24.35	
6	HVU3267998	LÊ HÀ TRANG	10/12/2003	Nữ	061155268	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	8.10 | 7.40 | 8.00	23.50	0.75	0.00	24.25	
7	HVU37184979	TRẦN DIỆU LINH	19/10/2003	Nữ	132512379	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh	7.10 | 7.80 | 8.00	22.90	0.75	0.00	23.65	
8	HVU23372349	NGUYỄN THÙY LINH	08/11/2003	Nữ	132465920	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	6.90 | 8.30 | 7.20	22.40	0.75	0.00	23.15	
9	HVU56828830	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THANH	01/10/2003	Nữ	132470294	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh	7.40 | 8.30 | 7.10	22.80	0.25	0.00	23.05	
10	HVU22321370	ĐỖ TUẤN TRUNG	28/01/2003	Nam	132494347	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	6.80 | 6.60 | 8.70	22.10	0.75	0.00	22.85	
11	HVU22303322	NGUYỄN THỊ HUYỀN NHUNG	15/12/2002	Nữ	132448217	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	7.10 | 6.60 | 8.60	22.30	0.25	0.00	22.55	
12	HVU22353878	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG ANH	09/06/2001	Nữ	132469624	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	7.20 | 7.60 | 6.90	21.70	0.75	0.00	22.45	
13	HVU2236290	CỦ THỊ KIM DUNG	12/02/2003	Nữ	025303002702	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	6.80 | 7.40 | 7.50	21.70	0.75	0.00	22.45	
14	HVU51555901	MAI QUANG ĐỨC	15/11/2003	Nam	061137971	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	6.50 | 6.70 | 8.50	21.70	0.75	0.00	22.45	
15	HVU22339418	TRẦN THỊ HUYỀN TRANG	25/09/2001	Nữ	132467918	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh	7.40 | 8.00 | 6.50	21.90	0.25	0.00	22.15	
16	HVU32628457	NGUYỄN THỊ ANH THƯ	10/12/2001	Nữ	132396108	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	6.90 | 7.60 | 6.90	21.40	0.75	0.00	22.15	
17	HVU22384750	HOÀNG THỊ QUỲNH TRANG	15/07/2003	Nữ	132492213	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	8.10 | 6.80 | 6.40	21.30	0.75	0.00	22.05	
18	HVU36005658	NGUYỄN THỊ UYÊN	08/12/2001	Nữ	025301004308	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh	6.80 | 8.00 | 6.20	21.00	0.75	0.00	21.75	
19	HVU22431719	NGUYỄN THỊ HỒNG NGỌC	08/11/2003	Nữ	025303001037	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	7.40 | 6.90 | 6.50	20.80	0.75	0.00	21.55	
20	HVU32613125	ĐINH TRẦN THU HƯƠNG	15/08/2003	Nữ	132494610	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	6.80 | 6.80 | 7.10	20.70	0.75	0.00	21.45	
21	HVU33416656	ĐỖ THỊ BÍCH LAN	24/01/2003	Nữ	132440850	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	6.60 | 7.30 | 7.30	21.20	0.25	0.00	21.45	
22	HVU22392798	TRIỆU VĂN ĐẠT	29/07/2003	Nam	132484519	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	7.90 | 7.10 | 6.00	21.00	0.25	0.00	21.25	
23	HVU22456179	TẠ THỊ THANH HUỆ	22/09/2003	Nữ	132469188	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	6.90 | 7.10 | 6.50	20.50	0.75	0.00	21.25	
24	HVU32409825	HOÀNG HỒNG NHUNG	10/01/2001	Nữ	132504305	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh	6.70 | 7.40 | 6.30	20.40	0.75	0.00	21.15	
25	HVU22523704	LÊ HOÀNG ANH	20/12/2002	Nữ	132520600	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh	5.20 | 8.10 | 6.50	19.80	0.25	1.00	21.05	

TT	Mã hồ sơ	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Số CMTND	Tổ hợp xét tuyển	Điểm tổ hợp môn	Điểm tổ hợp	KV UT	ĐT UT	Tổng điểm	Ghi chú
26	HVU22449767	LÊ NGUYỄN QUỲNH ANH	08/01/2002	Nữ	132483460	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	6.10 | 8.20 | 6.40	20.70	0.25	0.00	20.95	
27	HVU22501195	VI THỊ NHƯ QUỲNH	30/08/2003	Nữ	132469684	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	6.70 | 7.20 | 6.30	20.20	0.75	0.00	20.95	
28	HVU330328	NGUYỄN THỊ HỒNG	25/11/2002	Nữ	132510120	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	8.60 | 7.30 | 6.90	20.10	0.75	0.00	20.85	
29	HVU2740213	LÊ HUYỀN TRANG	13/05/2003	Nữ	025303001657	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	5.90 | 6.30 | 7.00	19.20	0.75	0.00	19.95	
30	HVU32702427	NGUYỄN HỒNG HẠNH	12/12/2001	Nữ	132446604	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	7.00 | 6.20 | 6.50	19.70	0.25	0.00	19.95	
31	HVU22595481	TỐNG THỊ NGA	18/11/2003	Nữ	132507132	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh	6.70 | 6.90 | 5.50	19.10	0.75	0.00	19.85	
32	HVU22576560	ĐỖ THỊ ANH THƠ	27/09/2003	Nữ	132520857	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	6.20 | 6.80 | 6.20	19.20	0.25	0.00	19.45	
33	HVU27575054	NGUYỄN NGỌC NAM SƠN	29/11/2002	Nam	025202000682	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	5.70 | 6.20 | 7.30	19.20	0.25	0.00	19.45	
34	HVU2248323	NGÔ HUYỀN TRANG	18/10/2003	Nữ	025303000712	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	5.00 | 6.80 | 6.70	18.50	0.25	0.00	18.75	
35	HVU22631054	LÊ ANH THƯ	25/10/2003	Nữ	132477157	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	5.50 | 6.50 | 6.00	18.00	0.75	0.00	18.75	
Ấn định danh sách ngành Ngôn ngữ Anh có: 35 thí sinh												
(2) Ngôn ngữ Trung Quốc - 7220204												
1	HVU22645514	NGUYỄN THỊ TRÚC QUỲNH	25/11/2003	Nữ	030303001039	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	8.90 | 8.60 | 9.20	26.70	0.50	0.00	27.20	
2	HVU22839309	NGUYỄN QUỲNH NHƯ	17/06/2003	Nữ	MI1500609433	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh	8.30 | 8.00 | 7.80	24.10	0.75	2.00	26.85	
3	HVU22653562	NGUYỄN NGỌC VÂN HUYỀN	03/11/2003	Nữ	092010529	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	8.40 | 8.10 | 9.30	25.80	0.75	0.00	26.55	
4	HVU22669974	NGUYỄN THỊ THÙY LINH	28/08/2003	Nữ	132501828	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh	7.70 | 9.50 | 8.50	25.70	0.75	0.00	26.45	
5	HVU23008087	ĐINH PHƯƠNG THẢO	02/11/2003	Nữ	132469892	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh	7.60 | 7.80 | 8.00	23.40	0.75	2.00	26.15	
6	HVU22696942	ĐỖ MINH CHÂU	12/10/2003	Nữ	132497221	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	7.90 | 9.10 | 8.20	25.20	0.50	0.00	25.70	
7	HVU26935346	LÊ NGÔ THU THẢO	02/09/2003	Nữ	132512650	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	8.80 | 8.30 | 8.10	25.20	0.50	0.00	25.70	
8	HVU22726419	VŨ QUỲNH THẢO LINH	23/12/2003	Nữ	025303001367	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	8.30 | 8.60 | 8.10	25.00	0.50	0.00	25.50	
9	HVU22711959	BÙI PHƯƠNG THÙY LINH	29/09/2003	Nữ	001303040532	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	8.30 | 8.60 | 8.20	25.10	0.25	0.00	25.35	
10	HVU22788196	NGÔ KHÁNH LINH	02/12/2003	Nữ	132486568	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	8.20 | 7.80 | 8.60	24.60	0.75	0.00	25.35	
11	HVU32652078	NGUYỄN THỊ MINH ÁNH	10/09/2002	Nữ	132486539	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	8.30 | 7.70 | 8.40	24.40	0.75	0.00	25.15	
12	HVU23254683	HÀ THỊ HIỀN HẬU	29/09/2003	Nữ	132502199	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh	7.70 | 9.20 | 5.80	22.70	0.25	2.00	24.95	
13	HVU22858229	BÙI THANH HUYỀN	18/08/2003	Nữ	025303000479	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh	7.10 | 9.00 | 8.00	24.10	0.75	0.00	24.85	
14	HVU22886069	TRẦN THỊ THU NGA	29/09/2003	Nữ	025303001169	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	8.40 | 7.50 | 8.10	24.00	0.75	0.00	24.75	
15	HVU33003583	THẠCH THỊ HỒNG NGỌC	14/08/2003	Nữ	132464363	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	6.90 | 7.30 | 7.70	24.20	0.50	0.00	24.70	
16	HVU22818752	TRẦN THỊ HỒNG HẠNH	18/12/2003	Nữ	132482797	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	7.70 | 8.10 | 8.60	24.40	0.25	0.00	24.65	
17	HVU22927182	PHAN HOÀI THU	11/08/2003	Nữ	061137953	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	7.50 | 7.80 | 8.50	23.80	0.75	0.00	24.55	
18	HVU23564367	ĐINH THỊ DUYÊN	30/04/2003	Nữ	132436841	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	7.80 | 7.30 | 6.70	21.80	0.75	2.00	24.55	

TT	Mã hồ sơ	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Số CMTND	Tổ hợp xét tuyển	Điểm tổ hợp môn	Điểm tổ hợp	KV UT	ĐT UT	Tổng điểm	Ghi chú
19	HVU22951119	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI	03/11/2003	Nữ	092010530	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	7.60 | 7.80 | 8.30	23.70	0.75	0.00	24.45	
20	HVU22869101	NGUYỄN TRANG NHUNG	06/09/2003	Nữ	132463937	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	8.00 | 8.20 | 7.90	24.10	0.25	0.00	24.35	
21	HVU22963943	NGUYỄN LAN ANH	24/10/2003	Nữ	063604492	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh	8.10 | 8.60 | 6.90	23.60	0.75	0.00	24.35	
22	HVU33664899	TRỊNH THỊ PHƯƠNG ANH	08/07/2003	Nữ	025303000716	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh	8.70 | 7.80 | 7.60	24.10	0.25	0.00	24.35	
23	HVU2302595	NGUYỄN THỊ THU	26/11/2003	Nữ	132510520	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	8.40 | 7.70 | 7.20	23.30	0.75	0.00	24.05	
24	HVU23043419	NGUYỄN LÊ HOÀI ANH	06/01/2003	Nữ	132510309	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	7.80 | 8.70 | 6.80	23.30	0.75	0.00	24.05	
25	HVU50564533	ĐOÀN THỊ HẰNG	14/01/2003	Nữ	015303000284	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	7.00 | 8.30 | 7.80	23.10	0.75	0.00	23.85	
26	HVU56788307	PHẠM THÁI HÀ	04/09/2003	Nữ	132457273	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	8.50 | 7.30 | 7.30	23.10	0.75	0.00	23.85	
27	HVU23144650	NGUYỄN VIỆT CHINH	09/04/2003	Nữ	132481299	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	7.20 | 7.70 | 8.10	23.00	0.75	0.00	23.75	
28	HVU28691498	NGUYỄN XUÂN DƯƠNG	22/03/2002	Nam	025202000428	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh	7.80 | 8.30 | 7.20	23.30	0.25	0.00	23.55	
29	HVU23263603	NGUYỄN THỊ HOÀI AN	07/03/2003	Nữ	132479441	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh	7.80 | 7.40 | 7.50	22.70	0.75	0.00	23.45	
30	HVU2382113	HÀ THỊ HUYỀN	30/01/2003	Nữ	132469496	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	7.30 | 7.50 | 6.40	21.20	0.25	2.00	23.45	
31	HVU23108436	NGUYỄN THỊ BÍCH PHƯƠNG	08/06/2003	Nữ	132484568	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	8.00 | 7.90 | 7.20	23.10	0.25	0.00	23.35	
32	HVU28602196	NGUYỄN THU HÀ	01/12/2003	Nữ	132482882	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	8.70 | 7.90 | 6.50	23.10	0.25	0.00	23.35	
33	HVU23323080	NGUYỄN LÊ THÙY LINH	14/10/2003	Nữ	132489481	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh	7.10 | 8.00 | 7.40	22.50	0.75	0.00	23.25	
34	HVU23337540	PHẠM THÙY DƯƠNG	23/06/2003	Nữ	132423159	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh	7.00 | 8.60 | 6.90	22.50	0.75	0.00	23.25	
35	HVU23358968	TRẦN THỊ MỸ TÂM	16/03/2003	Nữ	132480278	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh	7.50 | 8.00 | 7.00	22.50	0.75	0.00	23.25	
36	HVU2391462	ĐINH THỊ LUẬN	04/05/2003	Nữ	132450829	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh	7.10 | 8.30 | 5.60	21.00	0.25	2.00	23.25	
37	HVU17805276	PHẠM LAN HƯƠNG	19/10/2003	Nữ	025303002760	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh	6.80 | 8.50 | 7.00	22.30	0.75	0.00	23.05	
38	HVU23412905	NGÔ THÙY LINH	16/01/2003	Nữ	132496036	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh	8.20 | 7.90 | 6.20	22.30	0.75	0.00	23.05	
39	HVU27219141	ĐINH VĂN NGỌC	03/02/2003	Nam	132450567	Tiếng Anh, Ngữ Văn, Vật lý	5.90 | 8.20 | 6.20	20.30	0.75	2.00	23.05	
40	HVU23286111	PHAN THỊ THÚY VÂN	30/01/2003	Nữ	132499443	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	8.30 | 7.70 | 6.70	22.70	0.25	0.00	22.95	
41	HVU23294160	ĐỖ THỊ THANH TUYỀN	13/10/2003	Nữ	063609658	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh	7.70 | 8.10 | 6.90	22.70	0.25	0.00	22.95	
42	HVU2330572	ĐỖ THỊ XUÂN THÚY	12/10/2003	Nữ	132452763	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh	6.80 | 8.40 | 7.50	22.70	0.25	0.00	22.95	
43	HVU2343953	NGUYỄN THỊ THẢO	23/07/2003	Nữ	132444853	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	7.80 | 7.00 | 7.40	22.20	0.75	0.00	22.95	
44	HVU23449001	NGUYỄN THỊ NHƯ QUỲNH	13/05/2003	Nữ	025303000839	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh	7.30 | 7.80 | 7.10	22.20	0.75	0.00	22.95	
45	HVU23455413	HOÀNG BÙI ANH QUỐC	10/09/2003	Nam	132485086	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	8.00 | 6.50 | 7.70	22.20	0.75	0.00	22.95	
46	HVU24124257	HÀ TUẤN ANH	16/05/2003	Nữ	132477331	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	6.90 | 7.50 | 6.30	20.70	0.25	2.00	22.95	
47	HVU27443277	BÙI THÚY HIỀN	27/03/2003	Nữ	0962314471	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	6.60 | 7.90 | 7.70	22.20	0.75	0.00	22.95	
48	HVU23502938	NGUYỄN THỊ KIỀU OANH	05/08/2003	Nữ	026303003767	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh	7.10 | 9.00 | 6.00	22.10	0.75	0.00	22.85	
49	HVU27702820	HOÀNG THỊ HỒNG NHUNG	12/09/2003	Nữ	022303001122	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	7.30 | 7.90 | 7.40	22.60	0.25	0.00	22.85	

TT	Mã hồ sơ	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Số CMTND	Tổ hợp xét tuyển	Điểm tổ hợp môn	Điểm tổ hợp	KV UT	ĐT UT	Tổng điểm	Ghi chú
50	HVU17877200	NGUYỄN THỊ AN	16/06/2003	Nữ	132465452	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh	7.30 | 8.20 | 6.80	22.30	0.50	0.00	22.80	
51	HVU23361477	NGUYỄN THỊ LAN ANH	10/07/2003	Nữ	132471479	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	8.00 | 7.50 | 7.00	22.50	0.25	0.00	22.75	
52	HVU33584724	NGUYỄN THỊ BÍCH NGỌC	22/06/2003	Nữ	MI1500674687	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	7.90 | 7.30 | 6.80	22.00	0.75	0.00	22.75	
53	HVU24428924	HOÀNG THỊ LAN	25/08/2003	Nữ	132474454	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh	6.40 | 8.30 | 5.20	19.90	0.75	2.00	22.65	
54	HVU28022267	LÊ THỊ HẢI YẾN	07/10/2003	Nữ	025303011692	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh	7.40 | 7.70 | 6.57	21.90	0.75	0.00	22.65	
55	HVU2349430	QUÁCH PHẠM PHƯƠNG THẢO	06/07/2003	Nữ	132497110	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	7.40 | 7.70 | 7.00	22.10	0.50	0.00	22.60	
56	HVU23404857	TRẦN MỸ TÂM	12/09/2003	Nữ	025303000685	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh	6.60 | 8.30 | 7.40	22.30	0.25	0.00	22.55	
57	HVU28548227	HOÀNG THỊ THU HUỆ	31/12/2003	Nữ	010303007214	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	5.40 | 7.00 | 5.50	19.80	0.75	2.00	22.55	
58	HVU3305644	ĐINH HƯƠNG GIANG	10/04/2003	Nữ	071083558	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	8.60 | 7.30 | 6.50	21.80	0.75	0.00	22.55	
59	HVU56813290	PHAN THÚY HẰNG	14/02/2003	Nữ	132496033	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh	7.20 | 7.80 | 6.80	21.80	0.75	0.00	22.55	
60	HVU23657780	HOÀNG KIỀU GIANG	12/10/2003	Nữ	025303000598	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh	7.50 | 8.10 | 6.00	21.60	0.75	0.00	22.35	
61	HVU27234473	ĐINH CÔNG MINH	10/12/2002	Nam	132434722	Tiếng Anh, Ngữ Văn, Vật lý	5.60 | 8.10 | 5.80	19.50	0.75	2.00	22.25	
62	HVU56793846	NGUYỄN HẢI YẾN	14/12/2003	Nữ	025303000918	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	8.20 | 7.00 | 6.30	21.50	0.75	0.00	22.25	
63	HVU28861933	PHẠM THỊ XUÂN	01/04/2003	Nữ	132480172	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh	8.10 | 8.00 | 8.20	21.40	0.75	0.00	22.15	
64	HVU26941758	NGUYỄN THỊ PHÚ	12/06/2003	Nữ	132454224	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	7.20 | 7.40 | 6.70	21.30	0.75	0.00	22.05	
65	HVU28504290	HÀ MINH PHƯƠNG	19/06/2003	Nữ	132476117	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	7.90 | 8.00 | 5.90	21.80	0.25	0.00	22.05	
66	HVU28636133	NGUYỄN THU TRANG	02/06/2003	Nữ	132447881	Tiếng Anh, Ngữ Văn, Vật lý	7.40 | 8.00 | 6.40	21.80	0.25	0.00	22.05	
67	HVU33425227	HOÀNG QUỲNH MAI	07/05/2003	Nữ	13253946	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh	7.10 | 7.80 | 6.40	21.30	0.75	0.00	22.05	
68	HVU2879680	NGUYỄN NGỌC DUYÊN	26/03/2001	Nữ	132441655	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	7.70 | 7.60 | 6.20	21.50	0.50	0.00	22.00	
69	HVU2363812	VI THỊ LAN ANH	13/08/2003	Nữ	132526622	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	6.70 | 7.30 | 7.70	21.70	0.25	0.00	21.95	
70	HVU23881542	NGUYỄN NGỌC MAI	05/09/2003	Nữ	132458170	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	7.60 | 6.90 | 6.60	21.10	0.75	0.00	21.85	
71	HVU23902414	NGUYỄN THỊ THU HOÀI	29/07/2003	Nữ	132516583	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh	7.60 | 7.50 | 6.00	21.10	0.75	0.00	21.85	
72	HVU27427181	VI QUANG HUY	26/11/2003	Nam	022203002927	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	6.70 | 7.40 | 7.00	21.10	0.75	0.00	21.85	
73	HVU23779557	ĐỖ BÌNH LINH	03/02/2003	Nữ	026303001560	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	5.50 | 8.10 | 7.70	21.30	0.50	0.00	21.80	
74	HVU23812065	TẠ QUANG HUY	17/10/2003	Nam	132498353	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	7.90 | 6.30 | 7.10	21.30	0.50	0.00	21.80	
75	HVU23926874	NGUYỄN THỊ THÚY LỆ	18/07/2003	Nữ	132457659	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	6.60 | 8.00 | 6.40	21.00	0.75	0.00	21.75	
76	HVU23969939	KIỀU VĂN TUYÊN	11/10/2003	Nam	132522180	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	7.10 | 6.70 | 7.20	21.00	0.75	0.00	21.75	
77	HVU38051850	TRẦN QUANG HUY	06/01/2002	Nam	mi06012002	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	7.50 | 7.20 | 6.80	21.50	0.25	0.00	21.75	
78	HVU24001924	TRẦN THỊ THU HÀ	11/12/2003	Nữ	132479996	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh	8.30 | 6.90 | 5.70	20.90	0.75	0.00	21.65	
79	HVU3354845	NGUYỄN THỊ HẰNG NGA	23/08/2003	Nữ	026303005731	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	7.30 | 8.00 | 5.60	20.90	0.75	0.00	21.65	
80	HVU23758685	HOÀNG TRẦN PHƯƠNG LINH	27/05/2003	Nữ	001303047765	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh	6.40 | 7.40 | 7.50	21.30	0.25	0.00	21.55	

TT	Mã hồ sơ	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Số CMTND	Tổ hợp xét tuyển	Điểm tổ hợp môn	Điểm tổ hợp	KV UT	ĐT UT	Tổng điểm	Ghi chú
81	HVU24032796	LÊ KHÁNH LY	10/04/2003	Nữ	132465875	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	6.70 | 6.80 | 7.30	20.80	0.75	0.00	21.55	
82	HVU28565751	TRẦN NGỌC CƯỜNG	03/08/2003	Nam	132470361	Tiếng Anh, Ngữ Văn, Vật lý	6.80 | 5.90 | 8.60	21.30	0.25	0.00	21.55	
83	HVU32633473	NGUYỄN THỊ KIM CHI	01/08/2002	Nữ	132491336	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	7.20 | 7.20 | 6.40	20.80	0.75	0.00	21.55	
84	HVU32666538	NGUYỄN QUỲNH TRANG	03/04/2002	Nữ	132463325	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	7.20 | 7.20 | 6.40	20.80	0.75	0.00	21.55	
85	HVU33802273	NGUYỄN THỊ HỒNG HẠNH	19/09/2003	Nữ	008303002625	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	7.30 | 7.20 | 6.30	20.80	0.75	0.00	21.55	
86	HVU23865446	HÀ THU HOÀI	01/02/2003	Nữ	132452394	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	7.50 | 7.60 | 6.10	21.20	0.25	0.00	21.45	
87	HVU24069764	TRẦN THỊ NGỌC ÁNH	09/10/2003	Nữ	132528143	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh	7.00 | 8.60 | 5.10	20.70	0.75	0.00	21.45	
88	HVU2408320	NGUYỄN ĐỨC HOÀNG	17/12/2003	Nam	132526275	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	7.10 | 6.90 | 6.70	20.70	0.75	0.00	21.45	
89	HVU24788956	CHẨN MẠNH DŨNG	07/05/2002	Nam	073568974	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	5.20 | 7.00 | 6.50	18.70	0.75	2.00	21.45	
90	HVU23997463	TẠ ĐỨC HOÀNG	17/10/2003	Nam	132498352	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	7.40 | 6.40 | 7.10	20.90	0.50	0.00	21.40	
91	HVU2418146	NGUYỄN THỊ NGỌC HÀ	02/11/2003	Nữ	025303002029	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	6.40 | 8.10 | 6.10	20.60	0.75	0.00	21.35	
92	HVU24797005	TRẦN ĐÌNH DƯƠNG	09/06/2003	Nam	132474217	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	6.90 | 5.60 | 6.10	18.60	0.75	2.00	21.35	
93	HVU38111561	HUỲNH PHƯƠNG LINH	14/12/2003	Nữ	132520854	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	7.90 | 7.10 | 6.10	21.10	0.25	0.00	21.35	
94	HVU23955479	NGUYỄN ĐỨC AN	31/08/2003	Nam	132483745	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	7.60 | 7.10 | 6.30	21.00	0.25	0.00	21.25	
95	HVU22939690	NGUYỄN THỊ THÚY NGẦN	29/09/2003	Nữ	132482783	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh	7.10 | 8.20 | 5.60	20.90	0.25	0.00	21.15	
96	HVU24254082	HÀ THỊ HỒNG NHUNG	27/05/2003	Nữ	025303005174	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	7.20 | 6.70 | 6.50	20.40	0.75	0.00	21.15	
97	HVU24278542	ĐOÀN NGỌC PHƯƠNG	24/02/2002	Nam	132491585	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh	6.50 | 7.90 | 6.00	20.40	0.75	0.00	21.15	
98	HVU27346807	ĐINH VĂN HIẾU	29/09/2003	Nữ	132488545	Tiếng Anh, Ngữ Văn, Vật lý	5.00 | 6.40 | 7.00	18.40	0.75	2.00	21.15	
99	HVU56757783	TRẦN HỒNG HÀ	11/04/2003	Nữ	132484634	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	6.20 | 7.80 | 6.90	20.90	0.25	0.00	21.15	
100	HVU49878259	LÊ NGỌC LAN	21/09/2003	Nữ	132464323	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	6.60 | 7.00 | 7.00	20.60	0.50	0.00	21.10	
101	HVU24057256	NGUYỄN BÍCH THỦY	01/05/2003	Nữ	132501885	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	7.20 | 7.90 | 5.70	20.80	0.25	0.00	21.05	
102	HVU24294639	TRẦN THÚY HIỀN	27/06/2003	Nữ	132510212	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	7.10 | 7.10 | 6.10	20.30	0.75	0.00	21.05	
103	HVU24307463	LÊ THỊ HỒNG NGỌC	06/06/2003	Nữ	025303001088	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	6.60 | 6.90 | 6.80	20.30	0.75	0.00	21.05	
104	HVU24895958	ĐINH MINH HIẾU	24/08/2003	Nam	132468880	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	6.30 | 6.20 | 5.80	18.30	0.75	2.00	21.05	
105	HVU24212654	NGUYỄN THỊ THU TRANG	24/03/2003	Nữ	132465497	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	6.50 | 7.30 | 6.70	20.50	0.50	0.00	21.00	
106	HVU24323559	NGUYỄN MỸ HÀ	19/10/2003	Nữ	132506656	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	5.80 | 6.70 | 7.70	20.20	0.75	0.00	20.95	
107	HVU24165686	LƯU THỊ YẾN HỒNG	25/10/2003	Nữ	132483724	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	7.20 | 6.90 | 6.50	20.60	0.25	0.00	20.85	
108	HVU24371399	PHẠM NGỌC LINH	20/04/2003	Nữ	132508110	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	7.00 | 6.70 | 6.30	20.00	0.75	0.00	20.75	
109	HVU24398368	PHÍ THỊ THU HIỀN	25/06/2003	Nữ	132506156	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh	6.80 | 7.30 | 5.90	20.00	0.75	0.00	20.75	
110	HVU24412512	NGUYỄN THỊ HỒNG NHUNG	04/05/2003	Nữ	113831440	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	6.50 | 7.40 | 6.10	20.00	0.75	0.00	20.75	
111	HVU24433384	NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG	22/10/2003	Nữ	132526618	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	6.70 | 6.90 | 6.30	19.90	0.75	0.00	20.65	

TT	Mã hồ sơ	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Số CMTND	Tổ hợp xét tuyển	Điểm tổ hợp môn	Điểm tổ hợp	KV UT	ĐT UT	Tổng điểm	Ghi chú
112	HVU24453941	NGUYỄN THỊ THU HUYỀN	02/08/2003	Nữ	132508320	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	6.40 | 7.30 | 6.20	19.90	0.75	0.00	20.65	
113	HVU24479273	NGUYỄN ĐÌNH CƯỜNG	01/01/2003	Nam	132492973	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	6.90 | 7.40 | 5.60	19.90	0.75	0.00	20.65	
114	HVU28704007	ĐÀO THU HÀ	26/08/2003	Nữ	132452716	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	7.40 | 6.80 | 6.10	19.90	0.75	0.00	20.65	
115	HVU24319099	NGUYỄN THANH THẢO	07/08/2003	Nữ	132520577	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	7.10 | 7.30 | 5.90	20.30	0.25	0.00	20.55	
116	HVU24506241	NGUYỄN THÚY HẰNG	03/02/2003	Nữ	132526346	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	6.00 | 6.40 | 7.30	19.70	0.75	0.00	20.45	
117	HVU24512337	TRẦN MẠNH TOẢN	18/10/2003	Nam	MI1500706076	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	6.50 | 7.00 | 6.10	19.60	0.75	0.00	20.35	
118	HVU24578782	MAI NHẬT DUY	23/09/2003	Nam	002203004168	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	6.60 | 5.70 | 5.30	17.60	0.75	2.00	20.35	
119	HVU27527214	CHU NGỌC LAN	03/11/2003	Nữ	132485661	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	7.50 | 6.80 | 5.30	19.60	0.75	0.00	20.35	
120	HVU20879795	NGÔ CÔNG NAM	07/11/2003	Nam	025203000882	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	7.00 | 5.90 | 6.60	19.50	0.75	0.00	20.25	
121	HVU24408052	NGUYỄN THANH VÂN	27/04/2003	Nữ	132482862	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	6.00 | 7.60 | 6.40	20.00	0.25	0.00	20.25	
122	HVU20298301	ĐINH THỊ NGUYỆT	24/09/2002	Nữ	132502321	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	5.30 | 7.00 | 7.10	19.40	0.75	0.00	20.15	
123	HVU28729339	NGUYỄN HOÀNG ANH	14/03/2003	Nam	025303003365	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh	6.70 | 8.30 | 5.50	19.80	0.25	0.00	20.05	
124	HVU24632719	VŨ THỊ MAI LINH	30/05/2003	Nữ	132517372	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	6.70 | 6.20 | 6.30	19.20	0.75	0.00	19.95	
125	HVU27248933	BÙI XUÂN CHUNG	04/03/2003	Nam	132436825	Tiếng Anh, Ngữ Văn, Vật lý	5.70 | 8.00 | 5.50	19.20	0.75	0.00	19.95	
126	HVU32721347	PHÙNG THỊ PHƯƠNG THẢO	24/07/2002	Nữ	132469648	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	7.00 | 8.20 | 8.00	19.10	0.75	0.00	19.85	
127	HVU2456734	NGUYỄN HẢI YẾN	06/10/2003	Nữ	132461999	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh	6.80 | 7.30 | 5.40	19.50	0.25	0.00	19.75	
128	HVU32645982	MÔNG THỊ DƯƠNG LIỄU	07/12/2003	Nữ	085941622	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	6.90 | 6.90 | 5.20	19.00	0.75	0.00	19.75	
129	HVU24616623	NGUYỄN TUẤN PHONG	26/06/2001	Nam	132395003	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	7.00 | 5.90 | 6.30	19.20	0.50	0.00	19.70	
130	HVU24688051	PHẠM THÀNH ĐẠT	02/10/2003	Nam	132478344	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	7.20 | 6.20 | 5.40	18.80	0.75	0.00	19.55	
131	HVU32696330	HOÀNG HẢI YẾN	03/03/2001	Nữ	132489270	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	6.50 | 7.20 | 5.10	18.80	0.75	0.00	19.55	
132	HVU24838433	ĐỖ KIỀU LINH	27/04/2003	Nữ	025303000410	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	6.20 | 6.10 | 6.20	18.50	0.75	0.00	19.25	
133	HVU24842893	NGUYỄN TRUNG KIÊN	31/03/2001	Nữ	071114954	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	5.80 | 7.00 | 5.70	18.50	0.75	0.00	19.25	
134	HVU24877038	VÀNG VĂN KHÁNH	29/10/2003	Nam	073591469	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	6.30 | 5.80 | 6.30	18.40	0.75	0.00	19.15	
135	HVU24914878	NGUYỄN MINH NGHIỆM	29/10/2003	Nam	132508958	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	6.50 | 6.10 | 5.70	18.30	0.75	0.00	19.05	
136	HVU24778084	NGUYỄN THỊ THU	29/09/2003	Nữ	132471639	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	6.10 | 6.50 | 6.10	18.70	0.25	0.00	18.95	
137	HVU24827561	DƯƠNG ANH VĂN	01/11/2003	Nam	132483768	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	6.30 | 7.10 | 5.20	18.60	0.25	0.00	18.85	
138	HVU24889861	ĐÀO THỊ DIỄM QUỲNH	10/08/2003	Nữ	132440590	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	5.70 | 6.00 | 6.70	18.40	0.25	0.00	18.65	
139	HVU32605066	ĐỖ VĂN BẮC	07/11/2003	Nam	025203008870	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh	6.40 | 6.50 | 5.00	17.90	0.75	0.00	18.65	
140	HVU24926514	HOÀNG THỊ LAN ANH	03/12/2003	Nữ	132452403	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	5.40 | 6.80 | 6.10	18.30	0.25	0.00	18.55	
141	HVU28822980	VI THỊ VÂN KHÁNH	01/08/2003	Nữ	132470438	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh	6.00 | 6.70 | 5.40	18.10	0.25	0.00	18.35	

Ấn định danh sách ngành Ngôn ngữ Trung Quốc có: 141 thí sinh

TT	Mã hồ sơ	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Số CMTND	Tổ hợp xét tuyển	Điểm tổ hợp môn	Điểm tổ hợp	KV UT	ĐT UT	Tổng điểm	Ghi chú
(3) Kinh tế - 7310101												
1	HVU39173413	NGUYỄN NGỌC LINH	14/02/2002	Nữ	040302002406	Toán, Vật lý, Hóa học	9.80 | 9.50 | 8.40	27.70	0.25	0.00	27.95	
2	HVU17859115	PHẠM THỊ NGỌC HÂN	27/12/2003	Nữ	132506033	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	8.60 | 7.30 | 8.90	26.10	0.25	0.00	26.35	
3	HVU52817647	NGUYỄN KHÁNH LINH	01/01/2003	Nam	132452411	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	8.80 | 8.00 | 7.20	24.00	0.25	2.00	26.25	
4	HVU22136005	TRẦN CẨM LY	11/06/2003	Nữ	132463930	Toán, Vật lý, Hóa học	7.20 | 7.50 | 8.20	22.90	0.75	0.00	23.65	
5	HVU22148829	ĐINH THỊ NGUYỆT QUYÊN	15/04/2000	Nữ	132353743	Toán, Vật lý, Hóa học	7.30 | 7.70 | 7.30	22.30	0.75	0.00	23.05	
6	HVU35189878	VŨ DUY HẢI	11/07/2003	Nam	026203004342	Toán, Vật lý, Hóa học	7.00 | 7.60 | 7.50	22.10	0.75	0.00	22.85	
7	HVU2215465	BÙI THỊ KIM CÚC	04/05/2003	Nữ	132473019	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	7.20 | 7.70 | 7.10	22.00	0.75	0.00	22.75	
8	HVU26902805	VƯƠNG THỊ QUỲNH CHI	20/11/2003	Nữ	132498665	Toán, Vật lý, Hóa học	7.50 | 7.70 | 6.80	22.00	0.75	0.00	22.75	
9	HVU53749249	NGUYỄN LAN ANH	04/01/2003	Nữ	025303000501	Toán, Vật lý, Hóa học	6.30 | 6.70 | 8.10	21.10	0.75	0.00	21.85	
10	HVU22168513	DƯƠNG THỊ VÂN ANH	01/08/2003	Nữ	132443941	Toán, Vật lý, Hóa học	5.90 | 6.30 | 7.00	19.20	0.75	0.00	19.95	
11	HVU22171337	NGUYỄN KIỀU DIỄM HƯƠNG	20/11/2003	Nữ	132477067	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	5.50 | 7.20 | 6.10	18.80	0.75	0.00	19.55	
Ấn định danh sách ngành Kinh tế có: 11 thí sinh												
(4) Quản trị kinh doanh - 7340101												
1	HVU21039097	NGUYỄN QUỐC HUY	10/11/2003	Nam	073584927	Toán, Vật lý, Hóa học	9.00 | 9.00 | 9.00	27.00	0.75	2.00	29.75	
2	HVU27767844	VI THỊ THU HÀ	17/01/2003	Nữ	040501419	Toán, Vật lý, Hóa học	7.70 | 8.30 | 9.20	25.20	0.75	2.00	27.95	
3	HVU27866851	PHÙNG THỊ THU HƯƠNG	23/03/2003	Nữ	132412497	Toán, Địa lý, Giáo dục công dân	7.40 | 8.20 | 9.10	24.70	0.25	2.00	26.95	
4	HVU53552850	ĐỖ THUỶ NGA	07/03/2003	Nữ	132522331	Toán, Địa lý, Giáo dục công dân	8.20 | 8.20 | 8.80	25.20	0.75	0.00	25.95	
5	HVU25743024	BÙI CHI LINH	06/03/2003	Nữ	132480304	Toán, Địa lý, Giáo dục công dân	7.20 | 8.50 | 9.30	25.00	0.75	0.00	25.75	
6	HVU25754660	BÙI THỊ THU HÀ	09/05/2003	Nữ	132507166	Toán, Địa lý, Giáo dục công dân	7.30 | 9.10 | 8.60	25.00	0.75	0.00	25.75	
7	HVU1798310	LÊ THỊ NGUYỆT HƯƠNG	02/03/2003	Nữ	061170686	Toán, Địa lý, Giáo dục công dân	7.90 | 8.50 | 8.20	24.60	0.75	0.00	25.35	
8	HVU28589132	DƯƠNG ÁNH NGỌC	07/08/2003	Nữ	132465617	Toán, Vật lý, Hóa học	8.00 | 8.20 | 8.40	24.60	0.50	0.00	25.10	
9	HVU33322187	ĐÀO DUY LÂN	27/08/2003	Nam	011203000710	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	7.70 | 7.30 | 7.30	22.30	0.75	2.00	25.05	
10	HVU2608755	NGUYỄN THỊ NHƯ QUỲNH	16/11/2003	Nữ	132474739	Toán, Vật lý, Hóa học	6.60 | 7.90 | 7.60	22.10	0.75	2.00	24.85	
11	HVU33067657	NGUYỄN DUYÊN CHÚC	31/07/2003	Nữ	025303000532	Toán, Vật lý, Tiếng Anh	7.80 | 8.20 | 7.90	23.90	0.75	0.00	24.65	
12	HVU2867942	PHAN NGỌC HUYỀN	20/11/2003	Nữ	132482819	Toán, Vật lý, Hóa học	8.00 | 8.00 | 8.20	24.20	0.25	0.00	24.45	
13	HVU25779120	HOÀNG ANH TÚ	12/10/2003	Nam	025203002944	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	8.00 | 7.50 | 8.10	23.60	0.75	0.00	24.35	
14	HVU25781944	TRẦN THỊ DUYÊN	09/06/2003	Nữ	132458225	Toán, Vật lý, Hóa học	7.80 | 8.10 | 7.70	23.60	0.75	0.00	24.35	
15	HVU39143587	ĐỖ THỊ THU HÀ	22/08/2003	Nữ	025303002182	Toán, Địa lý, Giáo dục công dân	6.80 | 8.00 | 8.70	23.50	0.75	0.00	24.25	
16	HVU27583102	ĐINH THỊ THU HUYỀN	14/11/2003	Nữ	025303002858	Toán, Vật lý, Hóa học	7.40 | 8.10 | 7.60	23.10	0.75	0.00	23.85	

TT	Mã hồ sơ	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Số CMTND	Tổ hợp xét tuyển	Điểm tổ hợp môn	Điểm tổ hợp	KV UT	ĐT UT	Tổng điểm	Ghi chú
17	HVU25851977	DƯƠNG THỊ NHUNG	13/11/2003	Nữ	026303006086	Toán, Vật lý, Hóa học	7.50 | 7.60 | 8.20	23.30	0.50	0.00	23.80	
18	HVU25804452	NGUYỄN TIẾN PHÚ	26/01/2003	Nam	036203002170	Toán, Vật lý, Hóa học	7.20 | 8.50 | 7.80	23.50	0.25	0.00	23.75	
19	HVU32954630	ĐẶNG THỊ PHƯƠNG THẢO	31/03/2003	Nữ	026303001952	Toán, Vật lý, Hóa học	7.60 | 7.30 | 8.50	23.40	0.25	0.00	23.65	
20	HVU32742775	VŨ THỊ LINH GIANG	03/06/2003	Nữ	132502354	Toán, Vật lý, Hóa học	5.40 | 7.30 | 8.00	22.80	0.75	0.00	23.55	
21	HVU39727006	NGÔ ĐỨC TUẤN	12/04/2003	Nam	125203002873	Toán, Vật lý, Hóa học	6.00 | 8.70 | 8.60	23.30	0.25	0.00	23.55	
22	HVU25919817	NGUYỄN THÀNH TRUNG	01/05/2003	Nam	231455668	Toán, Vật lý, Hóa học	7.20 | 7.30 | 8.20	22.70	0.75	0.00	23.45	
23	HVU38032515	HÀ THỊ HỒNG PHƯƠNG	26/11/2003	Nữ	132482004	Toán, Vật lý, Hóa học	7.30 | 8.20 | 7.70	23.20	0.25	0.00	23.45	
24	HVU38762597	TRẦN TRỌNG SANG	06/07/2003	Nam	061173865	Toán, Vật lý, Hóa học	7.00 | 7.60 | 8.10	22.70	0.75	0.00	23.45	
25	HVU33222000	NGUYỄN ÁNH DƯƠNG	16/11/2003	Nữ	132528367	Toán, Vật lý, Hóa học	7.10 | 7.20 | 8.20	22.50	0.75	0.00	23.25	
26	HVU2588897	NGUYỄN THỊ NGÂN	02/10/2003	Nữ	132483747	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	7.60 | 7.80 | 7.50	22.90	0.25	0.00	23.15	
27	HVU34931700	PHAN THỊ HƯƠNG	17/07/2003	Nữ	132463869	Toán, Vật lý, Hóa học	6.00 | 8.00 | 8.00	22.00	0.75	0.00	22.75	
28	HVU26031279	LÊ THỊ NGỌC ÁNH	02/11/2003	Nữ	132518624	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	7.30 | 6.60 | 8.00	21.90	0.75	0.00	22.65	
29	HVU26055739	KHUẤT NGỌC ÁNH	10/10/2003	Nữ	132473288	Toán, Địa lý, Giáo dục công dân	6.20 | 7.30 | 8.30	21.80	0.75	0.00	22.55	
30	HVU27325935	BẾ ĐỨC ANH	02/01/2003	Nam	132473146	Toán, Vật lý, Hóa học	6.40 | 7.80 | 7.80	22.00	0.25	0.00	22.25	
31	HVU26144692	TRẦN NHẬT MINH	27/03/2003	Nam	025203003969	Toán, Vật lý, Tiếng Anh	7.90 | 7.10 | 6.20	21.20	0.75	0.00	21.95	
32	HVU26098803	PHAN THỊ HUYỀN TRANG	25/04/2003	Nữ	132484851	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	7.20 | 7.10 | 7.30	21.60	0.25	0.00	21.85	
33	HVU56805798	TRẦN PHƯƠNG THẢO	11/11/2003	Nữ	132482788	Toán, Địa lý, Giáo dục công dân	5.50 | 8.00 | 8.00	21.50	0.25	0.00	21.75	
34	HVU26125772	NGUYỄN LÊ VIỆT LINH	22/09/2003	Nữ	132483645	Toán, Địa lý, Giáo dục công dân	6.40 | 7.60 | 7.40	21.40	0.25	0.00	21.65	
35	HVU33497321	CAO CHÍ ANH	11/04/2003	Nữ	132497319	Toán, Vật lý, Hóa học	6.50 | 7.20 | 7.70	21.40	0.25	0.00	21.65	
36	HVU26152740	LÊ NGỌC ANH	12/01/2003	Nữ	132440206	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	7.10 | 7.00 | 7.10	21.20	0.25	0.00	21.45	
37	HVU26959806	PHẠM VIỆT NHUẬN	18/08/2001	Nam	132451012	Toán, Vật lý, Hóa học	5.60 | 6.10 | 6.90	18.60	0.75	2.00	21.35	
38	HVU26196121	TRẦN NGUYỄN PHÚC THẮNG	12/12/2003	Nam	132520675	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	6.70 | 7.10 | 7.20	21.00	0.25	0.00	21.25	
39	HVU2626614	ĐẶNG THỊ LUNG LINH	20/06/2003	Nữ	132518408	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	6.90 | 7.00 | 6.60	20.50	0.75	0.00	21.25	
40	HVU26967854	HẠ NGỌC CƯỜNG	25/09/2003	Nữ	025203002265	Toán, Vật lý, Hóa học	7.40 | 6.70 | 6.40	20.50	0.75	0.00	21.25	
41	HVU27317886	NGUYỄN QUÝ DƯƠNG	25/07/2003	Nam	132482796	Toán, Địa lý, Giáo dục công dân	5.10 | 7.20 | 8.70	21.00	0.25	0.00	21.25	
42	HVU26229501	VI VIỆT HOÀNG	22/12/2003	Nam	132484627	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	6.60 | 7.40 | 6.80	20.80	0.25	0.00	21.05	
43	HVU3334275	NGUYỄN KHÁNH	25/03/2003	Nam	132440999	Toán, Địa lý, Giáo dục công dân	6.20 | 7.40 | 7.10	20.70	0.25	0.00	20.95	
44	HVU2647788	ĐINH QUANG BÁCH	09/07/2003	Nam	132477958	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	7.00 | 5.40 | 5.70	18.10	0.75	2.00	20.85	
45	HVU38634201	NGUYỄN TRÍ CÔNG	14/08/2003	Nam	015203001274	Toán, Địa lý, Giáo dục công dân	5.80 | 7.00 | 7.10	19.90	0.75	0.00	20.65	
46	HVU33625247	HOÀNG NGỌC CHÂU	04/06/2000	Nam	AO04062000	Toán, Vật lý, Hóa học	7.20 | 6.50 | 6.40	20.10	0.50	0.00	20.60	
47	HVU263390	TRẦN PHẠM THẢO THƯƠNG	16/03/2003	Nữ	132490236	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	6.30 | 6.70 | 6.70	19.70	0.75	0.00	20.45	

TT	Mã hồ sơ	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Số CMTND	Tổ hợp xét tuyển	Điểm tổ hợp môn	Điểm tổ hợp	KV UT	ĐT UT	Tổng điểm	Ghi chú
48	HVU33745702	NGUYỄN DUY HẢI	03/11/2000	Nam	025200012157	Toán, Vật lý, Hóa học	6.00 | 7.20 | 6.50	19.70	0.75	0.00	20.45	
49	HVU26307582	NGUYỄN KHÁNH LINH	23/03/2000	Nữ	132324373	Toán, Vật lý, Hóa học	6.90 | 7.00 | 6.20	20.10	0.25	0.00	20.35	
50	HVU26365422	NGUYỄN TIẾN LƯƠNG	28/03/2003	Nam	132491151	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	7.10 | 7.00 | 5.50	19.60	0.75	0.00	20.35	
51	HVU26373471	NGUYỄN THỊ THU NGÂN	11/01/2003	Nữ	025303000423	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	6.40 | 6.60 | 6.60	19.60	0.75	0.00	20.35	
52	HVU27309838	ĐINH THỊ VIỆN	07/09/2003	Nữ	MI1500732140	Toán, Địa lý, Giáo dục công dân	5.00 | 6.50 | 6.10	17.60	0.75	2.00	20.35	
53	HVU26313994	NGUYỄN VĂN HÙNG	12/02/2003	Nam	026203001869	Toán, Địa lý, Giáo dục công dân	5.90 | 6.60 | 7.30	19.80	0.50	0.00	20.30	
54	HVU26412947	NGUYỄN NGỌC LAN	05/11/2003	Nữ	025303004377	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	5.50 | 7.80 | 6.20	19.50	0.50	0.00	20.00	
55	HVU26344550	NGUYỄN THỊ HƯƠNG TRÀ	13/06/2003	Nữ	132470062	Toán, Vật lý, Hóa học	6.50 | 6.10 | 7.10	19.70	0.25	0.00	19.95	
56	HVU26381519	LÊ THÀNH TRUNG	27/08/2003	Nam	132483684	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	6.40 | 6.30 | 6.90	19.60	0.25	0.00	19.85	
57	HVU26394343	NGUYỄN ANH ĐÀO	18/04/2003	Nữ	025303000704	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	6.50 | 7.60 | 5.50	19.60	0.25	0.00	19.85	
58	HVU26429359	BÙI PHƯƠNG LINH	20/10/2003	Nữ	132465056	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	6.50 | 6.60 | 6.10	19.20	0.50	0.00	19.70	
59	HVU26459916	NGUYỄN DIỆU HOA	13/09/2003	Nữ	132473749	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	6.50 | 5.80 | 6.60	18.90	0.75	0.00	19.65	
60	HVU26467964	PHẠM VĂN TÚ	14/07/2003	Nam	132486976	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	6.10 | 6.70 | 5.80	18.60	0.50	0.00	19.10	
Ấn định danh sách ngành Quản trị kinh doanh có: 60 thí sinh												
(5) Tài chính – Ngân hàng - 7340201												
1	HVU26488836	ĐINH NHƯ QUỲNH	23/06/2003	Nữ	132474422	Toán, Địa lý, Giáo dục công dân	8.10 | 7.60 | 9.30	25.00	0.75	2.00	27.75	
2	HVU26512216	HOÀNG DIỆU LINH	31/07/2003	Nữ	MI1500712821	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	8.50 | 8.00 | 7.40	23.90	0.75	2.00	26.65	
3	HVU26493296	VŨ NGỌC ÁNH	27/10/2003	Nữ	045270842	Toán, Vật lý, Hóa học	8.00 | 8.10 | 8.20	24.30	0.75	0.00	25.05	
4	HVU28497610	HOÀNG THÙY TRÂM	20/10/2003	Nữ	002303003544	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	7.80 | 6.80 | 7.30	21.90	0.75	2.00	24.65	
5	HVU26509392	ĐẶNG PHƯƠNG THANH	21/10/2003	Nữ	132484693	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	8.60 | 8.30 | 7.30	24.20	0.25	0.00	24.45	
6	HVU26521900	TRẦN THẾ HÙNG	28/10/2003	Nam	132517282	Toán, Vật lý, Hóa học	8.20 | 8.40 | 7.10	23.70	0.75	0.00	24.45	
7	HVU39448811	NGUYỄN THU HÀ	26/03/2003	Nữ	132486708	Toán, Vật lý, Hóa học	6.60 | 9.10 | 8.20	23.90	0.25	0.00	24.15	
8	HVU26559184	LÊ KIM ANH	08/10/2003	Nữ	132458527	Toán, Vật lý, Hóa học	8.20 | 7.70 | 7.40	23.30	0.75	0.00	24.05	
9	HVU32511364	TRẦN THỊ KIM NHUNG	10/08/2003	Nữ	032517332	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	7.00 | 7.30 | 7.00	21.30	0.75	2.00	24.05	
10	HVU26538312	NGUYỄN BÌNH MINH	17/11/2003	Nữ	025203001235	Toán, Vật lý, Hóa học	8.20 | 8.10 | 7.30	23.60	0.25	0.00	23.85	
11	HVU26595837	TRẦN PHƯƠNG THẢO	11/05/2003	Nữ	132478130	Toán, Địa lý, Giáo dục công dân	6.60 | 8.10 | 8.40	23.10	0.75	0.00	23.85	
12	HVU26613121	PHAN THỊ TUYẾT	18/12/2003	Nữ	132465976	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	8.00 | 7.40 | 7.40	22.80	0.75	0.00	23.55	
13	HVU5448310	TRẦN PHƯƠNG HUYỀN	19/11/2003	Nữ	010303006461	Toán, Vật lý, Hóa học	7.20 | 6.90 | 8.40	22.50	0.75	0.00	23.25	
14	HVU25467800	NGUYỄN THỊ LƯƠNG	04/07/2003	Nữ	132506028	Toán, Vật lý, Hóa học	6.50 | 7.60 | 8.30	22.40	0.75	0.00	23.15	
15	HVU38598306	NGUYỄN VĂN HOÀ	26/08/2003	Nam	026203001884	Toán, Địa lý, Giáo dục công dân	7.10 | 6.70 | 8.30	22.10	0.50	0.00	22.60	

TT	Mã hồ sơ	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Số CMTND	Tổ hợp xét tuyển	Điểm tổ hợp môn	Điểm tổ hợp	KV UT	ĐT UT	Tổng điểm	Ghi chú
16	HVU36971538	TÔ QUẾ LINH	26/08/2003	Nữ	132467974	Toán, Vật lý, Hóa học	6.90 | 7.40 | 7.70	22.00	0.25	0.00	22.25	
17	HVU19652347	VŨ LƯƠNG BẰNG	04/01/2003	Nam	025203001220	Toán, Vật lý, Hóa học	6.60 | 7.80 | 7.50	21.90	0.25	0.00	22.15	
18	HVU33483417	NGUYỄN THỊ KIM LIÊN	26/04/2002	Nữ	132437837	Toán, Vật lý, Hóa học	6.40 | 7.60 | 7.40	21.40	0.50	0.00	21.90	
19	HVU26667058	BÙI NGỌC MAI	22/09/2003	Nữ	132481507	Toán, Địa lý, Giáo dục công dân	6.20 | 7.40 | 8.00	21.60	0.25	0.00	21.85	
20	HVU26689566	ĐÀO CẨM HÀ	23/10/2003	Nữ	132492528	Toán, Vật lý, Hóa học	7.80 | 6.00 | 7.10	20.90	0.75	0.00	21.65	
21	HVU26694026	NGUYỄN XUÂN BIÊN	22/09/2003	Nam	132472360	Toán, Địa lý, Giáo dục công dân	5.90 | 7.40 | 7.60	20.90	0.75	0.00	21.65	
22	HVU26716534	NGUYỄN THỊ THANH TRÚC	13/08/2003	Nữ	132482826	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	7.20 | 6.30 | 6.70	20.20	0.25	0.00	20.45	
23	HVU53036583	ĐẶNG THANH HINH	19/12/2003	Nam	132482249	Toán, Vật lý, Hóa học	7.70 | 6.30 | 6.00	20.00	0.25	0.00	20.25	
24	HVU26749599	TRẦN VĂN CHIẾN	25/02/2003	Nam	132472697	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	7.10 | 6.20 | 6.10	19.40	0.75	0.00	20.15	
25	HVU26754059	ĐOÀN TRUNG ĐÔNG	06/09/2003	Nam	132460972	Toán, Vật lý, Hóa học	5.90 | 6.50 | 6.90	19.30	0.75	0.00	20.05	
26	HVU51508925	VŨ HỒNG NGỌC	17/08/2003	Nữ	025303006111	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	6.50 | 6.50 | 6.20	19.20	0.25	0.00	19.45	
27	HVU52835752	NGUYỄN THỊ MINH THÚY	09/08/2003	Nữ	132493169	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	6.00 | 6.70 | 5.70	18.40	0.75	0.00	19.15	
Ấn định danh sách ngành Tài chính – Ngân hàng có: 27 thí sinh												
(6) Kế toán - 7340301												
1	HVU36579426	VŨ HOÀI LINH	01/05/2003	Nữ	001303032301	Toán, Địa lý, Giáo dục công dân	7.80 | 8.90 | 8.90	25.60	0.25	2.00	27.85	
2	HVU21086065	TRẦN THỊ KHÁNH LY	04/12/2003	Nữ	MI1500713078	Toán, Địa lý, Giáo dục công dân	7.40 | 8.40 | 8.90	24.70	0.75	2.00	27.45	
3	HVU28648641	NGUYỄN TÀI LINH	23/11/2001	Nữ	132472331	Toán, Địa lý, Giáo dục công dân	7.40 | 8.30 | 8.80	26.20	0.75	0.00	26.95	
4	HVU21114985	HÀ THỊ KHÁNH	22/09/2003	Nữ	132502564	Toán, Địa lý, Giáo dục công dân	7.50 | 7.60 | 8.80	23.90	0.75	2.00	26.65	
5	HVU36064306	THẠCH THỊ THANH HUYỀN	08/02/2003	Nữ	025303004990	Toán, Địa lý, Giáo dục công dân	6.90 | 8.00 | 8.30	23.20	0.50	2.00	25.70	
6	HVU28655925	NGUYỄN THU TRANG	14/04/2003	Nữ	132460847	Toán, Địa lý, Giáo dục công dân	7.40 | 8.30 | 8.80	24.90	0.75	0.00	25.65	
7	HVU21079653	NGUYỄN THÚY HƯỜNG	17/07/2002	Nữ	132482715	Toán, Vật lý, Hóa học	8.00 | 9.00 | 7.90	24.90	0.25	0.00	25.15	
8	HVU33212251	HOÀNG THỊ MINH HUỆ	23/11/2003	Nữ	132499259	Toán, Vật lý, Hóa học	8.10 | 7.70 | 8.70	24.50	0.50	0.00	25.00	
9	HVU18704814	TẠ THANH NHÀN	09/01/2003	Nữ	132511335	Toán, Vật lý, Hóa học	8.60 | 7.50 | 8.00	24.10	0.75	0.00	24.85	
10	HVU21451621	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THANH	28/10/2003	Nữ	025303001018	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	8.00 | 6.80 | 6.90	21.70	0.75	2.00	24.45	
11	HVU38459664	NGUYỄN THỊ THÙY LINH	18/07/2003	Nữ	132500918	Toán, Vật lý, Hóa học	7.20 | 8.50 | 8.40	24.10	0.25	0.00	24.35	
12	HVU21225841	LÊ NGỌC BÍCH	02/06/2003	Nữ	132423284	Toán, Vật lý, Hóa học	7.50 | 8.00 | 8.00	23.50	0.75	0.00	24.25	
13	HVU21505001	LÊ THỊ MỸ LINH	27/12/2003	Nữ	132509217	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	6.90 | 8.10 | 6.50	21.50	0.75	2.00	24.25	
14	HVU33467146	NGUYỄN THỊ KIM DUNG	22/10/2001	Nữ	132468832	Toán, Địa lý, Giáo dục công dân	6.80 | 9.20 | 7.50	23.50	0.75	0.00	24.25	
15	HVU21123034	LÊ TÙNG LÂM	26/12/2003	Nam	132500821	Toán, Địa lý, Giáo dục công dân	6.40 | 9.40 | 8.10	23.90	0.25	0.00	24.15	
16	HVU27201093	LÊ ANH TUẤN	09/10/2003	Nam	132487539	Toán, Vật lý, Hóa học	6.30 | 7.30 | 7.80	21.40	0.75	2.00	24.15	

TT	Mã hồ sơ	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Số CMTND	Tổ hợp xét tuyển	Điểm tổ hợp môn	Điểm tổ hợp	KV UT	ĐT UT	Tổng điểm	Ghi chú
17	HVU36859359	NGUYỄN HẢI HƯỜNG	04/01/2002	Nữ	025302000643	Toán, Địa lý, Giáo dục công dân	6.20 | 8.00 | 9.20	23.40	0.75	0.00	24.15	
18	HVU37693823	NGUYỄN THỊ THU TRANG	25/09/2003	Nam	132440839	Toán, Vật lý, Hóa học	4.90 | 8.70 | 8.30	21.90	0.25	2.00	24.15	
19	HVU34891990	NGUYỄN THỊ THÙY TRANG	20/12/2003	Nữ	132500036	Toán, Vật lý, Hóa học	7.30 | 8.40 | 8.10	23.80	0.25	0.00	24.05	
20	HVU28911967	LÊ HUYỀN CHANG	26/04/2003	Nữ	132482852	Toán, Vật lý, Hóa học	8.00 | 8.10 | 7.50	23.60	0.25	0.00	23.85	
21	HVU33297512	CAO THỊ HẰNG	06/06/2003	Nữ	132482828	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	8.50 | 8.00 | 7.10	23.60	0.25	0.00	23.85	
22	HVU2123858	LÊ ANH HIẾU	27/09/2003	Nam	025203004017	Toán, Vật lý, Hóa học	8.00 | 7.40 | 7.90	23.30	0.50	0.00	23.80	
23	HVU17784846	HOÀNG MINH HIẾU	06/10/2000	Nam	132353897	Toán, Địa lý, Giáo dục công dân	5.70 | 8.00 | 7.20	20.90	0.75	2.00	23.65	
24	HVU2128367	ĐỖ THÙY DUNG	09/01/2003	Nữ	MI1500706118	Toán, Địa lý, Giáo dục công dân	7.10 | 6.70 | 9.10	22.90	0.75	0.00	23.65	
25	HVU36896690	PHẠM THỊ DUNG	01/09/2003	Nữ	025303008027	Toán, Vật lý, Tiếng Anh	7.20 | 7.90 | 8.30	23.40	0.25	0.00	23.65	
26	HVU35434436	LÊ THỊ THANH LAN	18/03/2003	Nữ	132463801	Toán, Vật lý, Hóa học	6.80 | 8.10 | 8.10	23.00	0.50	0.00	23.50	
27	HVU21267859	PHẠM THỊ THANH HƯƠNG	13/03/2003	Nữ	132483710	Toán, Vật lý, Hóa học	6.70 | 8.30 | 8.10	23.10	0.25	0.00	23.35	
28	HVU27549722	NGUYỄN THỊ THU THẢO	21/04/2003	Nữ	001303027650	Toán, Vật lý, Hóa học	8.00 | 7.60 | 7.70	23.30	0.00	0.00	23.30	
29	HVU35971824	HOÀNG THỊ HẠNH	15/08/2003	Nữ	132466366	Toán, Vật lý, Hóa học	6.70 | 7.60 | 8.40	22.70	0.50	0.00	23.20	
30	HVU33208954	NGUYỄN THỊ NGỌC NHƯ	21/09/2003	Nữ	015303000549	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	7.10 | 7.50 | 8.30	22.90	0.25	0.00	23.15	
31	HVU36443659	PHẠM THANH HOA	18/10/2003	Nữ	132465515	Toán, Vật lý, Hóa học	6.40 | 8.00 | 8.20	22.60	0.50	0.00	23.10	
32	HVU27435229	NGUYỄN HỒNG HẢI	31/07/1996	Nam	132265073	Toán, Vật lý, Hóa học	8.70 | 7.00 | 7.10	22.80	0.25	0.00	23.05	
33	HVU32861397	ĐỖ THỊ HỒNG HẠNH	20/10/2003	Nữ	132506034	Toán, Vật lý, Hóa học	7.40 | 7.40 | 7.50	22.30	0.75	0.00	23.05	
34	HVU28771203	ĐỖ QUỲNH TRANG	19/02/2003	Nữ	132501901	Toán, Vật lý, Hóa học	6.60 | 8.20 | 7.80	22.60	0.25	0.00	22.85	
35	HVU53398391	PHẠM THU HÀ	21/04/2003	Nữ	132475570	Toán, Vật lý, Hóa học	6.70 | 8.20 | 7.20	22.10	0.75	0.00	22.85	
36	HVU21344304	HOÀNG THỊ CẨM LY	29/06/2002	Nữ	132501712	Toán, Vật lý, Hóa học	7.50 | 7.00 | 7.80	22.30	0.50	0.00	22.80	
37	HVU3651824	ĐỖ HOA LƯ	12/12/2002	Nữ	132465575	Toán, Vật lý, Hóa học	6.50 | 7.90 | 7.90	22.30	0.50	0.00	22.80	
38	HVU36581481	BÙI THỊ THU HẬU	07/04/2003	Nữ	025303010524	Toán, Địa lý, Giáo dục công dân	5.80 | 6.60 | 7.60	20.00	0.75	2.00	22.75	
39	HVU35741567	NGUYỄN LAN ANH	22/01/2003	Nữ	132458692	Toán, Vật lý, Hóa học	7.00 | 7.90 | 7.30	22.20	0.50	0.00	22.70	
40	HVU26826044	TRẦN THỊ THU NGA	01/05/2003	Nữ	008303002181	Toán, Vật lý, Hóa học	5.90 | 7.70 | 8.30	21.90	0.75	0.00	22.65	
41	HVU286670	TRẦN THANH TRÚC	12/10/2003	Nữ	132495136	Toán, Vật lý, Hóa học	7.40 | 7.50 | 7.80	21.90	0.75	0.00	22.65	
42	HVU33301935	TRẦN PHÚC HẢI	29/07/2003	Nam	132474582	Toán, Vật lý, Hóa học	6.90 | 7.80 | 7.70	22.40	0.25	0.00	22.65	
43	HVU2135716	HÀ THỊ LAN ANH	18/12/2003	Nữ	132512054	Toán, Vật lý, Hóa học	7.10 | 7.20 | 8.00	22.30	0.25	0.00	22.55	
44	HVU21414653	NGUYỄN PHƯƠNG THẢO	11/01/2003	Nữ	132465959	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	7.40 | 7.20 | 7.20	21.80	0.75	0.00	22.55	
45	HVU50247720	NGUYỄN THỊ LÝ	18/05/1995	Nữ	AO18051995	Toán, Vật lý, Hóa học	8.00 | 7.00 | 7.30	22.30	0.25	0.00	22.55	
46	HVU50593502	NGUYỄN THỊ NGỌC HUYỀN	12/04/1998	Nữ	132409348	Toán, Địa lý, Giáo dục công dân	6.40 | 7.50 | 8.40	22.30	0.25	0.00	22.55	
47	HVU21498590	LƯU HOÀNG CHÚC MAI	11/08/2003	Nữ	132492102	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	6.90 | 7.40 | 7.30	21.60	0.75	0.00	22.35	

TT	Mã hồ sơ	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Số CMTND	Tổ hợp xét tuyển	Điểm tổ hợp môn	Điểm tổ hợp	KV UT	ĐT UT	Tổng điểm	Ghi chú
48	HVU36121485	LÊ QUANG HIẾU	27/07/1997	Nam	132211846	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	6.60 | 7.30 | 8.00	21.90	0.25	0.00	22.15	
49	HVU3371962	ĐINH THỊ KIM THOA	04/08/2003	Nữ	132520955	Toán, Địa lý, Giáo dục công dân	6.70 | 7.10 | 7.80	21.60	0.50	0.00	22.10	
50	HVU33395976	BÙI THỊ BÌNH	22/09/2002	Nữ	132468181	Toán, Địa lý, Giáo dục công dân	6.50 | 7.70 | 7.10	21.30	0.75	0.00	22.05	
51	HVU39604208	TRẦN HỌA MI	02/09/2003	Nam	132440954	Toán, Vật lý, Hóa học	5.50 | 8.20 | 8.10	21.80	0.25	0.00	22.05	
52	HVU21601446	HÀ THỊ PHÚC	14/10/2003	Nữ	025303003546	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	7.70 | 6.90 | 6.60	21.20	0.75	0.00	21.95	
53	HVU21891130	HÀ THỊ THU HIỀN	22/01/2003	Nữ	132412481	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	7.40 | 7.00 | 5.30	19.70	0.25	2.00	21.95	
54	HVU27362903	ĐINH THỊ HOÀNG PHƯỢNG	02/05/2003	Nữ	132504081	Toán, Vật lý, Hóa học	7.30 | 7.40 | 6.50	21.20	0.75	0.00	21.95	
55	HVU21627543	TẠ THU PHƯƠNG	07/10/2003	Nữ	008303001425	Toán, Vật lý, Hóa học	7.20 | 6.80 | 7.10	21.10	0.75	0.00	21.85	
56	HVU28559655	ĐINH THỊ HẠNH LY	13/08/2003	Nữ	132436830	Toán, Vật lý, Hóa học	7.10 | 6.40 | 7.60	21.10	0.75	0.00	21.85	
57	HVU33869755	PHẠM THỊ HỒNG NHUNG	14/01/2003	Nữ	026303006694	Toán, Vật lý, Hóa học	6.30 | 7.20 | 7.80	21.30	0.50	0.00	21.80	
58	HVU34993619	NGUYỄN KHẮC QUÝ	12/01/2001	Nam	132401831	Toán, Vật lý, Hóa học	7.50 | 7.00 | 6.50	21.00	0.75	0.00	21.75	
59	HVU52103672	NGUYỄN THỊ ÁNH TUYẾT	15/08/2003	Nữ	025303012318	Toán, Vật lý, Hóa học	7.10 | 7.40 | 6.50	21.00	0.75	0.00	21.75	
60	HVU56776355	HOÀNG THẾ VIỆT	18/05/2003	Nam	132472086	Toán, Địa lý, Giáo dục công dân	6.80 | 6.30 | 7.90	21.00	0.75	0.00	21.75	
61	HVU21656463	HÀ BẢO NGỌC	16/10/2003	Nữ	132506646	Toán, Vật lý, Hóa học	7.50 | 7.10 | 6.30	20.90	0.75	0.00	21.65	
62	HVU21667335	HÁN NGỌC PHƯƠNG	08/09/2003	Nam	132512581	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	7.30 | 6.70 | 6.90	20.90	0.75	0.00	21.65	
63	HVU32596632	NGUYỄN PHƯƠNG THẢO	24/09/2003	Nam	132440701	Toán, Địa lý, Giáo dục công dân	5.60 | 7.80 | 8.00	21.40	0.25	0.00	21.65	
64	HVU21683431	ĐINH NGỌC LAN ANH	01/03/2003	Nữ	132440526	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	7.20 | 6.90 | 6.70	20.80	0.75	0.00	21.55	
65	HVU21691479	PHẠM THỊ MINH HƯƠNG	06/10/2003	Nữ	025303001607	Toán, Vật lý, Hóa học	6.90 | 7.60 | 6.30	20.80	0.75	0.00	21.55	
66	HVU21707891	LÊ NGỌC CẢNH	05/11/2003	Nam	025203001531	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	7.00 | 6.90 | 6.80	20.70	0.75	0.00	21.45	
67	HVU33435543	TRẦN THỊ THÚY QUỲNH	03/08/2002	Nữ	132510430	Toán, Vật lý, Hóa học	5.40 | 7.60 | 7.70	20.70	0.75	0.00	21.45	
68	HVU28926427	HÀ THỊ MAI HƯƠNG	08/02/2003	Nữ	132507608	Toán, Địa lý, Giáo dục công dân	6.20 | 7.90 | 8.40	20.60	0.75	0.00	21.35	
69	HVU21765416	ĐÀO THỊ BÍCH NGỌC	29/05/2003	Nữ	132465956	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	7.30 | 7.10 | 6.10	20.50	0.75	0.00	21.25	
70	HVU21776288	PHẠM THỊ VÂN ANH	16/12/2003	Nữ	132481749	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	6.30 | 6.80 | 7.40	20.50	0.75	0.00	21.25	
71	HVU21675383	TRỊNH THỊ TỐ TÂM	22/09/2003	Nữ	132483687	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	7.40 | 7.00 | 6.50	20.90	0.25	0.00	21.15	
72	HVU33334582	NGUYỄN ÁNH HUYỀN	12/10/2003	Nữ	025303007855	Toán, Vật lý, Hóa học	6.70 | 7.30 | 6.30	20.30	0.75	0.00	21.05	
73	HVU28812108	HÀ THỊ KIM QUYÊN	02/05/2003	Nữ	132507609	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	6.50 | 7.00 | 8.00	20.20	0.75	0.00	20.95	
74	HVU28438874	HOÀNG THỊ LAN	04/05/2003	Nữ	025303000433	Toán, Địa lý, Giáo dục công dân	6.60 | 6.60 | 6.90	20.10	0.75	0.00	20.85	
75	HVU27601151	TRẦN KHÁNH LINH	25/11/2003	Nữ	26303000591	Toán, Vật lý, Hóa học	6.30 | 6.70 | 7.20	20.20	0.50	0.00	20.70	
76	HVU21793257	HOÀNG KIM ANH	14/03/1999	Nam	132367226	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	6.50 | 7.30 | 6.60	20.40	0.25	0.00	20.65	
77	HVU2697678	NGUYỄN THỊ KIM OANH	04/06/2003	Nữ	026303005563	Toán, Vật lý, Hóa học	5.60 | 7.00 | 7.50	20.10	0.50	0.00	20.60	
78	HVU21847193	ĐỖ MINH TÂM	15/11/2003	Nữ	132483215	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	7.30 | 6.90 | 5.80	20.00	0.25	0.00	20.25	

TT	Mã hồ sơ	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Số CMTND	Tổ hợp xét tuyển	Điểm tổ hợp môn	Điểm tổ hợp	KV UT	ĐT UT	Tổng điểm	Ghi chú
79	HVU28876394	LÃ THỊ THU HIỀN	24/07/2003	Nữ	132480861	Toán, Vật lý, Hóa học	7.80 | 6.80 | 6.70	19.50	0.75	0.00	20.25	
80	HVU21967575	NGUYỄN THỊ MAI HƯƠNG	07/06/2003	Nữ	132526073	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	6.50 | 6.40 | 6.50	19.40	0.75	0.00	20.15	
81	HVU36456016	VŨ QUỲNH NGA	26/09/2003	Nữ	132440301	Toán, Vật lý, Hóa học	6.50 | 6.20 | 7.20	19.90	0.25	0.00	20.15	
82	HVU2188258	BÙI THỊ PHƯƠNG THẢO	17/12/2003	Nữ	132484005	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	7.10 | 6.70 | 5.90	19.70	0.25	0.00	19.95	
83	HVU21948655	ĐỖ ĐẠI DƯƠNG	07/12/2003	Nam	132483773	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	6.00 | 5.80 | 7.70	19.50	0.25	0.00	19.75	
84	HVU22029003	BÙI NGỌC ÁNH	18/11/2003	Nữ	132524822	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	5.90 | 6.70 | 6.20	18.80	0.75	0.00	19.55	
85	HVU39277738	NGUYỄN VĂN MẠNH	23/10/2003	Nam	132466406	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	6.00 | 6.00 | 7.00	19.00	0.50	0.00	19.50	
86	HVU22056528	ĐỖ THỊ BÍCH HẢO	15/05/2003	Nữ	132506922	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	6.00 | 7.20 | 5.50	18.70	0.75	0.00	19.45	
87	HVU2201955	CAO NGUYỄN KIỀU DUNG	28/10/2003	Nữ	132483680	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	6.70 | 6.70 | 5.70	19.10	0.25	0.00	19.35	
88	HVU26891933	NGUYỄN MAI HƯƠNG	28/11/2001	Nữ	025301000875	Toán, Vật lý, Hóa học	5.60 | 6.20 | 6.80	18.60	0.50	0.00	19.10	
89	HVU22047608	PHẠM NGỌC HOÀ	07/08/2003	Nam	132501774	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	6.60 | 5.80 | 6.40	18.80	0.25	0.00	19.05	
90	HVU22077400	NGUYỄN THỊ MỸ HẠNH	12/02/2003	Nữ	132471350	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	5.30 | 6.90 | 6.30	18.50	0.25	0.00	18.75	
91	HVU22089036	HOÀNG VĂN MINH	23/01/2003	Nam	025203002854	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	7.10 | 5.90 | 5.00	18.00	0.25	0.00	18.25	
Ấn định danh sách ngành Kế toán có: 91 thí sinh												
(7) Công nghệ thông tin - 7480201												
1	HVU19549490	LÊ HỮU HÙNG	29/11/2003	Nữ	001203050881	Toán, Vật lý, Hóa học	9.00 | 8.90 | 9.20	27.10	0.25	0.00	27.35	
2	HVU19555902	CHỬ HUY HOÀNG	21/07/2003	Nam	132522170	Toán, Vật lý, Hóa học	8.70 | 7.00 | 8.60	24.30	0.75	2.00	27.05	
3	HVU32415402	HÀ THỊ NGÂN	28/08/2002	Nữ	014302002609	Toán, Vật lý, Hóa học	8.80 | 8.70 | 8.40	25.90	0.75	0.00	26.65	
4	HVU27903557	PHẠM HOÀNG ANH	14/11/2003	Nam	025203000403	Toán, Vật lý, Tiếng Anh	8.50 | 8.30 | 8.10	24.90	0.75	0.00	25.65	
5	HVU3736781	NGUYỄN VIỆT HÀ	04/03/2003	Nam	132497533	Toán, Hóa học, Sinh học	6.30 | 7.50 | 8.40	22.20	0.75	2.00	24.95	
6	HVU35659388	ĐINH NGUYỄN HỒNG PHÚC	11/11/2003	Nam	132467525	Toán, Hóa học, Sinh học	7.50 | 8.00 | 8.60	24.10	0.25	0.00	24.35	
7	HVU33566152	DOÃN THÀNH NAM	02/08/2003	Nam	014203000190	Toán, Vật lý, Hóa học	6.60 | 7.80 | 7.10	21.50	0.75	2.00	24.25	
8	HVU28446441	TẠ VĂN HIẾU	04/12/2003	Nam	025203003571	Toán, Vật lý, Hóa học	6.20 | 8.00 | 7.40	23.30	0.75	0.00	24.05	
9	HVU38329011	NGUYỄN THỊ THU GIANG	16/10/2003	Nữ	132500120	Toán, Hóa học, Sinh học	7.40 | 8.00 | 8.40	23.80	0.25	0.00	24.05	
10	HVU19582871	NGÔ HOÀNG QUY	22/10/2003	Nữ	008203003048	Toán, Vật lý, Hóa học	8.20 | 7.10 | 7.80	23.10	0.75	0.00	23.85	
11	HVU36263419	ĐÀM TRUNG ĐỨC	26/04/2005	Nam	132506768	Toán, Hóa học, Sinh học	5.90 | 7.30 | 7.80	21.00	0.75	2.00	23.75	
12	HVU19571999	VŨ ĐĂNG VIỆT	05/03/2003	Nam	132499447	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	7.40 | 7.10 | 8.70	23.20	0.25	0.00	23.45	
13	HVU37223128	NGUYỄN QUANG MINH	04/03/2003	Nam	025203004229	Toán, Vật lý, Hóa học	6.10 | 8.30 | 8.30	22.70	0.75	0.00	23.45	
14	HVU26586153	NGUYỄN TIẾN THÀNH	04/10/2003	Nam	132472180	Toán, Vật lý, Hóa học	7.20 | 8.20 | 7.76	23.16	0.25	0.00	23.41	
15	HVU27478609	TRỊNH XUÂN THẮNG	24/11/2003	Nữ	132469111	Toán, Vật lý, Hóa học	7.50 | 7.90 | 7.20	22.60	0.75	0.00	23.35	

TT	Mã hồ sơ	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Số CMTND	Tổ hợp xét tuyển	Điểm tổ hợp môn	Điểm tổ hợp	KV UT	ĐT UT	Tổng điểm	Ghi chú
16	HVU28094443	TRẦN THỊ MỸ LINH	06/02/2003	Nữ	132465736	Toán, Hóa học, Sinh học	6.80 | 8.10 | 8.10	23.00	0.25	0.00	23.25	
17	HVU19785761	HÀ QUANG HUY	16/09/2003	Nam	132469997	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	7.10 | 6.80 | 6.40	20.30	0.75	2.00	23.05	
18	HVU19615379	ĐỖ QUANG HUY	28/11/2003	Nam	132500808	Toán, Vật lý, Hóa học	6.60 | 8.20 | 7.90	22.70	0.25	0.00	22.95	
19	HVU19636251	NGUYỄN MẠNH HIẾU	16/06/2003	Nam	132442336	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	7.10 | 7.20 | 7.80	22.10	0.75	0.00	22.85	
20	HVU36919780	PHÙNG TRỌNG KHÁNH	16/09/2003	Nam	132467417	Toán, Vật lý, Hóa học	6.80 | 8.00 | 7.70	22.50	0.25	0.00	22.75	
21	HVU27384880	ĐÀO LƯU BẢO	04/09/2000	Nam	113695793	Toán, Vật lý, Hóa học	8.00 | 7.10 | 7.50	22.60	0.00	0.00	22.60	
22	HVU33401988	NGUYỄN HẢI DƯƠNG	01/05/2003	Nam	132482420	Toán, Hóa học, Sinh học	5.60 | 8.10 | 8.40	22.10	0.25	0.00	22.35	
23	HVU54768396	TRẦN KIM LONG	01/08/2003	Nam	025203000229	Toán, Vật lý, Hóa học	6.30 | 7.50 | 7.80	21.60	0.50	0.00	22.10	
24	HVU19716284	NÔNG THỊ CHÚC	08/06/2003	Nữ	071132729	Toán, Vật lý, Hóa học	7.40 | 7.10 | 6.80	21.30	0.75	0.00	22.05	
25	HVU19722696	ĐẶNG XUÂN HOÀI	20/10/2003	Nam	132487005	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	7.60 | 6.90 | 6.70	21.20	0.75	0.00	21.95	
26	HVU2708188	MAI TIẾN MẠNH	13/01/2003	Nam	MI1500698105	Toán, Hóa học, Sinh học	5.60 | 7.40 | 7.80	20.80	0.75	0.00	21.55	
27	HVU1973744	HOÀNG NGỌC KHÁNH	18/11/2003	Nam	132482837	Toán, Vật lý, Hóa học	7.40 | 7.10 | 6.60	21.10	0.25	0.00	21.35	
28	HVU19958094	TRẦN TIẾN ANH	18/06/2003	Nam	025203000446	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	5.80 | 6.00 | 7.10	18.90	0.25	2.00	21.15	
29	HVU38105460	TRẦN TUẤN MINH	24/01/2002	Nam	MI24012002	Toán, Vật lý, Hóa học	6.80 | 7.30 | 6.20	20.30	0.75	0.00	21.05	
30	HVU19814681	TRẦN NGỌC HIẾU	26/11/2003	Nam	132503137	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	7.20 | 7.10 | 5.70	20.00	0.75	0.00	20.75	
31	HVU37066676	HÁN MINH HẢI	28/10/2003	Nam	MI1500696783	Toán, Vật lý, Hóa học	6.00 | 6.60 | 7.40	20.00	0.75	0.00	20.75	
32	HVU50434411	NGUYỄN HOÀNG HIỆP	30/10/2001	Nam	132443534	Toán, Vật lý, Hóa học	6.00 | 6.70 | 7.30	20.00	0.75	0.00	20.75	
33	HVU27354855	NGUYỄN LÊ DUY	15/10/2003	Nam	132482857	Toán, Vật lý, Hóa học	6.60 | 7.10 | 6.70	20.40	0.25	0.00	20.65	
34	HVU33045916	NGUYỄN VĂN HUY	14/09/2003	Nam	026203004968	Toán, Vật lý, Hóa học	5.50 | 7.00 | 6.40	20.10	0.50	0.00	20.60	
35	HVU19821093	PHẠM ĐÌNH DOANH	17/09/2003	Nam	132457888	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	6.60 | 7.00 | 6.40	20.00	0.50	0.00	20.50	
36	HVU1984777	HÀ DUY HƯNG	19/01/2003	Nam	132518342	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	6.40 | 6.60 | 6.70	19.70	0.75	0.00	20.45	
37	HVU3702473	NGUYỄN TRUNG HIẾU	19/04/1999	Nam	132324409	Toán, Vật lý, Hóa học	5.20 | 7.40 | 7.60	20.20	0.25	0.00	20.45	
38	HVU33513907	LÊ HẢI MINH	10/11/2003	Nam	025203002299	Toán, Vật lý, Hóa học	6.50 | 6.60 | 6.30	19.40	0.75	0.00	20.15	
39	HVU34951144	NGUYỄN HOÀNG KHÁNH LINH	19/02/2003	Nam	025203008579	Toán, Hóa học, Sinh học	7.10 | 6.30 | 6.00	19.40	0.75	0.00	20.15	
40	HVU36188832	NGUYỄN HỒNG PHI	01/01/2003	Nam	026203007100	Toán, Hóa học, Sinh học	5.60 | 6.60 | 7.20	19.40	0.75	0.00	20.15	
41	HVU19933634	GIANG MẠNH KHẢI	02/08/2003	Nam	132481825	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	5.80 | 6.60 | 6.70	19.10	0.75	0.00	19.85	
42	HVU27072140	NGUYỄN QUANG AN	19/06/2003	Nam	132482849	Toán, Vật lý, Hóa học	5.60 | 7.00 | 7.00	19.60	0.25	0.00	19.85	
43	HVU27288410	VŨ HÀ HOÀI MY	06/05/2003	Nữ	132473536	Toán, Vật lý, Hóa học	5.90 | 6.70 | 6.50	19.10	0.75	0.00	19.85	
44	HVU19987014	ĐIỀU THÀNH HUÂN	06/03/2003	Nam	025203001087	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	7.00 | 6.70 | 5.10	18.80	0.75	0.00	19.55	
45	HVU39741908	PHẠM THẾ ANH	01/06/2003	Nam	071136018	Toán, Vật lý, Hóa học	5.90 | 6.70 | 6.10	18.70	0.75	0.00	19.45	
46	HVU19929174	ĐỖ CAO SƠN	23/09/2003	Nam	132483703	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	6.80 | 6.20 | 6.10	19.10	0.25	0.00	19.35	

TT	Mã hồ sơ	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Số CMTND	Tổ hợp xét tuyển	Điểm tổ hợp môn	Điểm tổ hợp	KV UT	ĐT UT	Tổng điểm	Ghi chú
47	HVU20013111	NGUYỄN VĂN QUÝ	11/12/2003	Nam	132491790	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	6.30 | 6.20 | 5.90	18.40	0.75	0.00	19.15	
48	HVU49998464	NGUYỄN ĐÌNH LINH	23/03/2002	Nam	002202007090	Toán, Hóa học, Sinh học	5.10 | 6.70 | 6.40	18.20	0.75	0.00	18.95	
49	HVU27135204	NGUYỄN HỒNG QUÂN	19/11/2003	Nam	132506231	Toán, Vật lý, Tiếng Anh	5.40 | 6.60 | 5.80	17.80	0.75	0.00	18.55	
50	HVU20042031	NGUYỄN QUỐC ĐẠT	27/06/2003	Nam	132483718	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	6.40 | 6.50 | 5.20	18.10	0.25	0.00	18.35	
Ấn định danh sách ngành Công nghệ thông tin có: 50 thí sinh												
(8) Công nghệ Kỹ thuật Cơ khí - 7510201												
1	HVU5397847	NGUYỄN MINH QUANG	21/09/2003	Nam	132464324	Toán, Vật lý, Hóa học	8.00 | 7.50 | 8.30	23.80	0.50	0.00	24.30	
2	HVU19235695	KIỀU TRUNG DUY	23/05/2003	Nam	132465374	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	8.00 | 7.60 | 7.30	22.90	0.50	0.00	23.40	
3	HVU19229284	HOÀNG MẠNH CƯỜNG	05/10/2003	Nam	132440718	Toán, Vật lý, Hóa học	6.00 | 8.70 | 8.40	23.10	0.25	0.00	23.35	
4	HVU50912700	HÀ CÔNG QUÝ	11/07/2003	Nam	132503779	Toán, Vật lý, Hóa học	6.10 | 7.00 | 7.20	20.30	0.75	2.00	23.05	
5	HVU54295436	GIANG QUANG CHIẾN	16/08/2003	Nam	132480008	Toán, Vật lý, Hóa học	7.20 | 7.10 | 7.80	22.10	0.75	0.00	22.85	
6	HVU39643529	ĐINH HỮU QUỐC	04/10/2003	Nam	132499663	Toán, Vật lý, Hóa học	6.80 | 7.60 | 7.50	21.90	0.25	0.00	22.15	
7	HVU19258204	TRẦN THANH TÙNG	01/09/2003	Nam	025203000722	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	6.70 | 6.70 | 6.80	20.20	0.75	0.00	20.95	
8	HVU19279076	MÈ VIỆT HOÀNG	04/06/2003	Nam	132486068	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	6.90 | 6.60 | 6.50	20.00	0.75	0.00	20.75	
9	HVU27007331	HOÀNG CHÍ KIÊN	06/02/2003	Nam	132516606	Toán, Vật lý, Hóa học	6.20 | 5.90 | 7.20	19.30	0.75	0.00	20.05	
10	HVU19327680	VŨ QUỐC VIỆT	28/08/2003	Nam	132445730	Toán, Hóa học, Sinh học	5.10 | 6.90 | 6.10	18.10	0.75	0.00	18.85	
Ấn định danh sách ngành Công nghệ Kỹ thuật Cơ khí có: 10 thí sinh												
(9) Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử - 7510301												
1	HVU38648843	NGUYỄN MẠNH HOÀNG	25/03/2003	Nam	132494307	Toán, Vật lý, Hóa học	8.50 | 8.30 | 7.60	24.40	0.25	0.00	24.65	
2	HVU1933504	NGUYỄN HÙNG BĂNG	04/10/2003	Nam	025203003968	Toán, Vật lý, Hóa học	7.90 | 8.50 | 7.30	23.70	0.75	0.00	24.45	
3	HVU50048505	LƯU GIA BẢO	15/07/2003	Nam	132500117	Toán, Hóa học, Sinh học	6.80 | 8.40 | 8.30	23.50	0.25	0.00	23.75	
4	HVU34925081	NGUYỄN THÀNH AN	02/09/2003	Nam	132526547	Toán, Vật lý, Hóa học	7.00 | 6.90 | 7.00	20.90	0.75	2.00	23.65	
5	HVU32902693	CHU TIẾN VINH	17/06/2003	Nam	025003005050	Toán, Vật lý, Hóa học	7.10 | 7.80 | 8.00	22.90	0.25	0.00	23.15	
6	HVU37332126	NGUYỄN NGỌC ANH	25/07/2003	Nam	132512975	Toán, Hóa học, Sinh học	6.90 | 7.80 | 8.10	22.80	0.25	0.00	23.05	
7	HVU36927752	LÊ QUANG HUY	19/03/2002	Nam	132500402	Toán, Vật lý, Hóa học	6.40 | 8.20 | 8.00	22.60	0.25	0.00	22.85	
8	HVU19357473	NGUYỄN LÊ HUY	17/12/2003	Nữ	132440634	Toán, Vật lý, Hóa học	6.50 | 8.00 | 8.00	22.50	0.25	0.00	22.75	
9	HVU49956758	NGUYỄN VĂN CHIẾN	11/10/2002	Nam	132440966	Toán, Vật lý, Hóa học	5.70 | 8.60 | 8.10	22.40	0.25	0.00	22.65	
10	HVU19365521	NGUYỄN VIỆT KHOA	05/03/2003	Nam	025203002853	Toán, Vật lý, Tiếng Anh	8.00 | 7.30 | 7.00	22.30	0.25	0.00	22.55	
11	HVU36889676	BÙI ĐỨC DŨNG	03/10/2003	Nam	132440504	Toán, Vật lý, Hóa học	7.90 | 6.70 | 7.10	21.70	0.75	0.00	22.45	
12	HVU28783711	NGUYỄN MINH HẢI	27/11/2003	Nữ	132464916	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	6.90 | 7.40 | 7.40	21.70	0.50	0.00	22.20	

TT	Mã hồ sơ	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Số CMTND	Tổ hợp xét tuyển	Điểm tổ hợp môn	Điểm tổ hợp	KV UT	ĐT UT	Tổng điểm	Ghi chú
13	HVU37237295	NGÔ NGỌC OANH	26/11/2003	Nam	025203007938	Toán, Hóa học, Sinh học	7.00 | 7.40 | 6.90	21.30	0.75	0.00	22.05	
14	HVU36035479	NGUYỄN QUỐC VIỆT	19/08/2003	Nam	025203013483	Toán, Hóa học, Sinh học	6.30 | 7.50 | 7.80	21.60	0.25	0.00	21.85	
15	HVU33552170	HOÀNG VIỆT HƯNG	22/10/2003	Nam	025203000817	Toán, Vật lý, Hóa học	7.00 | 6.80 | 7.40	21.20	0.25	0.00	21.45	
16	HVU49985129	HÁN ĐỨC THÁI	02/02/2003	Nam	MI1500691114	Toán, Hóa học, Sinh học	6.70 | 5.80 | 7.90	20.40	0.75	0.00	21.15	
17	HVU28937299	HÁN MINH ĐỨC	04/10/2003	Nam	025203003923	Toán, Vật lý, Hóa học	6.60 | 7.20 | 7.00	20.80	0.25	0.00	21.05	
18	HVU19424997	TRẦN ĐỨC KHÁNH	22/12/2003	Nam	132484551	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	7.20 | 6.60 | 6.30	20.10	0.25	0.00	20.35	
19	HVU39166845	NGUYỄN MINH HIẾU	23/10/2003	Nam	132506290	Toán, Vật lý, Hóa học	6.50 | 6.20 | 6.90	19.60	0.75	0.00	20.35	
20	HVU19457506	NGUYỄN VIỆT HOÀNG	05/03/2003	Nam	132440197	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	6.50 | 6.30 | 6.80	19.60	0.25	0.00	19.85	
21	HVU11212312	ĐẶNG HỒNG CẦU	02/04/2003	Nam	025203004089	Toán, Vật lý, Hóa học	5.70 | 6.80 | 6.50	19.00	0.75	0.00	19.75	
22	HVU33444114	NGUYỄN THÀNH HUÂN	31/03/2003	Nam	132470060	Toán, Hóa học, Sinh học	6.50 | 5.40 | 7.00	18.90	0.75	0.00	19.65	
23	HVU27049631	TRẦN XUÂN CÔNG	13/09/2003	Nam	132506487	Toán, Vật lý, Tiếng Anh	5.20 | 6.30 | 5.90	17.40	0.75	0.00	18.15	
Ấn định danh sách ngành Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử có: 23 thí sinh												
(10) Chăn nuôi - 7620105												
1	HVU25939502	TRẦN KHẢ TÍCH	03/10/2003	Nam	132440813	Toán, Vật lý, Hóa học	7.30 | 7.40 | 7.90	22.60	0.25	0.00	22.85	
2	HVU37927664	PHẠM ĐỨC DUY	29/10/2003	Nam	132489566	Toán, Hóa học, Sinh học	6.00 | 7.50 | 7.30	20.80	0.75	0.00	21.55	
3	HVU37385870	PHÍ HỮU LUYỆN	12/09/2003	Nam	025203004853	Toán, Hóa học, Sinh học	5.70 | 7.20 | 7.70	20.60	0.75	0.00	21.35	
4	HVU37032423	PHẠM NGỌC HÀ	12/11/2001	Nam	132424888	Toán, Vật lý, Hóa học	7.20 | 6.40 | 6.80	20.40	0.75	0.00	21.15	
5	HVU34968636	NGUYỄN BÁ TUẤN	22/06/2003	Nam	132496408	Toán, Vật lý, Hóa học	6.90 | 6.40 | 6.60	19.90	0.75	0.00	20.65	
6	HVU19211235	LÃ HOÀNG ĐIỆP	18/05/2003	Nam	132462827	Toán, Vật lý, Hóa học	6.40 | 6.80 | 6.40	19.60	0.75	0.00	20.35	
7	HVU28744235	NGUYỄN THỊ ÁNH NGUYỆT	04/04/2003	Nữ	132487045	Toán, Vật lý, Hóa học	5.80 | 6.70 | 6.90	19.40	0.75	0.00	20.15	
8	HVU54446264	TRẦN ĐẠI NGHĨA	26/12/2003	Nam	092044245	Toán, Hóa học, Sinh học	6.60 | 6.30 | 5.30	18.20	0.75	0.00	18.95	
Ấn định danh sách ngành Chăn nuôi có: 8 thí sinh												
(11) Khoa học Cây trồng - 7620110												
1	HVU50552951	HÀ THỊ HỒNG PHÚC	24/09/2003	Nữ	A024092003	Toán, Hóa học, Sinh học	6.70 | 7.70 | 8.50	22.90	0.75	2.00	25.65	
2	HVU50667023	HÀ THỊ THUÝ DỊU	12/10/2003	Nữ	132503175	Toán, Vật lý, Hóa học	6.40 | 8.50 | 7.50	22.40	0.75	2.00	25.15	
3	HVU5054623	HÀ THỊ CƯƠNG	22/09/2003	Nữ	132502679	Toán, Hóa học, Sinh học	6.30 | 7.30 | 8.30	21.90	0.75	2.00	24.65	
4	HVU50675213	PHAN ĐÌNH TÙNG	21/12/2003	Nam	132456158	Toán, Vật lý, Hóa học	7.50 | 8.00 | 7.60	23.10	0.75	0.00	23.85	
5	HVU50225185	HÀ HỒNG HẠNH	16/11/2003	Nữ	025303001280	Toán, Hóa học, Sinh học	6.60 | 6.50 | 7.50	20.60	0.75	2.00	23.35	
6	HVU22091860	ĐINH QUANG HUY	13/10/2003	Nam	132499925	Toán, Hóa học, Sinh học	7.90 | 7.30 | 7.80	23.00	0.25	0.00	23.25	
7	HVU50528135	HÀ VIỆT NHI	20/09/2003	Nam	132503354	Toán, Hóa học, Sinh học	7.00 | 7.20 | 7.80	22.00	0.75	0.00	22.75	

TT	Mã hồ sơ	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Số CMTND	Tổ hợp xét tuyển	Điểm tổ hợp môn	Điểm tổ hợp	KV UT	ĐT UT	Tổng điểm	Ghi chú
8	HVU50988545	HÀ THỊ VUI	25/06/2002	Nữ	132502958	Toán, Vật lý, Hóa học	6.20 | 8.30 | 7.40	21.90	0.75	0.00	22.65	
9	HVU51449668	TRIỆU NHƯ THỌ	30/04/2003	Nam	132477155	Toán, Hóa học, Sinh học	6.80 | 6.70 | 7.90	21.40	0.75	0.00	22.15	
10	HVU50236146	HOÀNG THỊ THÙY TRANG	21/12/2003	Nam	025303002133	Toán, Hóa học, Sinh học	5.90 | 6.70 | 6.70	19.30	0.75	2.00	22.05	
11	HVU51132898	HÀ THỊ NGỌC TÂM	19/03/2003	Nữ	132503359	Toán, Vật lý, Hóa học	5.80 | 8.10 | 7.30	21.20	0.75	0.00	21.95	
12	HVU51609858	LÊ THỊ HUYỀN TRANG	15/10/2001	Nữ	132396003	Toán, Hóa học, Sinh học	6.20 | 7.30 | 8.00	21.50	0.25	0.00	21.75	
13	HVU22109909	NGUYỄN XUÂN TRÌNH	27/12/2003	Nam	MI1500655995	Toán, Hóa học, Sinh học	7.80 | 6.40 | 6.70	20.90	0.75	0.00	21.65	
14	HVU50539483	HÀ QUỐC KHÁNH	08/08/2003	Nam	132502401	Toán, Vật lý, Hóa học	6.10 | 7.60 | 7.20	20.90	0.75	0.00	21.65	
15	HVU49934160	NGUYỄN GIA TÀI	23/12/2003	Nam	034203014201	Toán, Hóa học, Sinh học	6.20 | 7.00 | 7.60	20.80	0.75	0.00	21.55	
16	HVU53755559	TRẦN NGỌC MINH ANH	30/12/2003	Nữ	132506137	Toán, Vật lý, Hóa học	7.40 | 7.00 | 5.90	20.30	0.75	0.00	21.05	
17	HVU50055179	PHÙNG VĂN BỘ	03/10/2003	Nam	132502739	Toán, Hóa học, Sinh học	5.50 | 6.40 | 6.10	18.00	0.75	2.00	20.75	
18	HVU50495860	HOÀNG VĂN AN	11/11/2003	Nam	132502932	Toán, Hóa học, Sinh học	5.30 | 7.00 | 7.30	19.60	0.75	0.00	20.35	
19	HVU39774550	HÀ THỊ NGA	23/03/2003	Nữ	A023032003	Toán, Hóa học, Sinh học	6.10 | 6.20 | 6.00	18.30	0.75	0.00	19.05	
20	HVU2791641	LÊ VĂN VIỆT	08/09/2002	Nữ	132450265	Toán, Hóa học, Sinh học	5.40 | 5.80 | 6.60	17.80	0.25	0.00	18.05	
Ấn định danh sách ngành Khoa học Cây trồng có: 20 thí sinh												
(12) Thú y - 7640101												
1	HVU3294723	HÀ THỊ HẰNG	19/02/2003	Nữ	025303005812	Toán, Hóa học, Sinh học	6.80 | 8.10 | 8.30	23.20	0.25	2.00	25.45	
2	HVU26793536	VI NGUYỄN MINH ĐỨC	08/07/2003	Nam	132460852	Toán, Vật lý, Hóa học	7.00 | 8.70 | 8.70	24.40	0.75	0.00	25.15	
3	HVU55022814	TRƯƠNG THỊ THU TRANG	18/07/2003	Nữ	001303029209	Toán, Vật lý, Hóa học	8.20 | 8.90 | 7.60	24.70	0.25	0.00	24.95	
4	HVU26801584	BÙI THANH HIỀN	02/10/2003	Nữ	132496252	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	8.50 | 8.00 | 7.60	24.10	0.75	0.00	24.85	
5	HVU17796337	HOÀNG THỊ THƯƠNG	01/01/2003	Nữ	017303004155	Toán, Hóa học, Sinh học	7.70 | 7.70 | 8.40	23.80	0.75	0.00	24.55	
6	HVU50969290	NGUYỄN TRỌNG ANH	04/11/2003	Nam	025203003672	Toán, Vật lý, Hóa học	7.80 | 7.90 | 7.80	23.50	0.75	0.00	24.25	
7	HVU26993186	NGUYỄN VIỆT HOÀNG	16/03/2003	Nam	132460842	Toán, Vật lý, Hóa học	6.30 | 8.30 | 8.30	22.90	0.75	0.00	23.65	
8	HVU28521258	TRẦN TIẾN ĐẠT	08/08/2003	Nam	132460833	Toán, Vật lý, Hóa học	7.20 | 8.00 | 7.60	22.80	0.75	0.00	23.55	
9	HVU26817996	LÊ THỊ NHẬT LỆ	12/08/2003	Nữ	132444107	Toán, Hóa học, Sinh học	7.40 | 7.00 | 8.10	22.50	0.75	0.00	23.25	
10	HVU26848868	HÀ THỊ NGỌC MAI	20/01/2003	Nữ	MI1500699529	Toán, Vật lý, Hóa học	5.90 | 6.70 | 7.80	20.40	0.75	2.00	23.15	
11	HVU52542316	NGUYỄN HÀ NAM	05/02/2002	Nam	132466652	Toán, Vật lý, Hóa học	6.50 | 8.10 | 8.10	22.70	0.25	0.00	22.95	
12	HVU27567006	ĐỖ QUỐC VIỆT	08/11/2003	Nữ	071108247	Toán, Hóa học, Sinh học	7.60 | 7.20 | 7.30	22.10	0.75	0.00	22.85	
13	HVU390638	ĐINH TRỌNG HIẾU	24/02/2003	Nam	025203001908	Toán, Hóa học, Sinh học	6.50 | 7.20 | 6.40	20.10	0.75	2.00	22.85	
14	HVU49916613	LÊ PHÚ HẢI	10/07/2003	Nam	025203012647	Toán, Vật lý, Hóa học	5.80 | 8.70 | 8.10	22.60	0.25	0.00	22.85	
15	HVU26832456	ĐỖ THỊ VÂN	26/04/2003	Nữ	014303001516	Toán, Vật lý, Hóa học	6.70 | 7.20 | 7.50	21.40	0.75	0.00	22.15	

TT	Mã hồ sơ	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Số CMTND	Tổ hợp xét tuyển	Điểm tổ hợp môn	Điểm tổ hợp	KV UT	ĐT UT	Tổng điểm	Ghi chú
16	HVU28973777	NGUYỄN THỊ THANH THỦY	24/10/2003	Nữ	132485693	Toán, Vật lý, Hóa học	6.20 | 8.00 | 7.20	21.30	0.75	0.00	22.05	
17	HVU39033111	LÊ ĐỨC THÀNH	18/09/2003	Nam	025203002331	Toán, Hóa học, Sinh học	6.50 | 7.00 | 7.70	21.20	0.75	0.00	21.95	
18	HVU32893133	TẠ THỊ THÁI	04/08/2003	Nữ	034303012529	Toán, Vật lý, Hóa học	5.40 | 8.00 | 8.00	21.40	0.50	0.00	21.90	
19	HVU52143975	ĐỖ THÀNH KIÊN	18/10/2003	Nam	025203005090	Toán, Hóa học, Sinh học	8.00 | 6.90 | 6.50	21.40	0.25	0.00	21.65	
20	HVU33607755	TỐNG MẠNH HUY	15/06/2003	Nam	AO15062003	Toán, Vật lý, Hóa học	6.50 | 7.20 | 6.80	20.50	0.75	0.00	21.25	
21	HVU35636713	ĐINH VĂN ĐẠT	09/11/2003	Nam	132462074	Toán, Hóa học, Sinh học	6.30 | 6.90 | 7.00	20.20	0.75	0.00	20.95	
22	HVU26856916	TÒNG THỊ HỒNG	06/06/2003	Nữ	051154006	Toán, Vật lý, Hóa học	6.00 | 6.70 | 6.90	19.60	0.75	0.00	20.35	
23	HVU54474632	NGUYỄN TẤN DŨNG	22/09/2003	Nam	132454333	Toán, Hóa học, Sinh học	6.00 | 6.50 | 7.10	19.60	0.75	0.00	20.35	
24	HVU53945154	ĐINH MẠNH HIẾU	18/05/2003	Nam	025203012644	Toán, Vật lý, Hóa học	5.90 | 7.20 | 6.30	19.40	0.75	0.00	20.15	
25	HVU3298203	NGUYỄN XUÂN NGỌC	22/11/1994	Nữ	132265436	Toán, Hóa học, Sinh học	5.60 | 6.90 | 6.80	19.30	0.75	0.00	20.05	
26	HVU38614657	ĐỖ TRUNG HẢI	11/03/2003	Nam	025203005501	Toán, Hóa học, Sinh học	5.70 | 6.90 | 6.60	19.20	0.75	0.00	19.95	
27	HVU32806189	HOÀNG TUẤN HUY	20/04/2003	Nữ	082367764	Toán, Hóa học, Sinh học	7.50 | 6.40 | 7.00	19.10	0.75	0.00	19.85	
28	HVU35127382	ĐỖ TUẤN ANH	11/10/2003	Nam	132513355	Toán, Vật lý, Hóa học	5.10 | 6.80 | 6.60	18.50	0.50	0.00	19.00	
29	HVU27599514	PHẠM MINH DƯƠNG	24/08/2002	Nam	132445036	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	6.10 | 5.80 | 5.50	17.40	0.75	0.00	18.15	
Ấn định danh sách ngành Thú y có: 29 thí sinh												
(13) Công tác Xã hội - 7760101												
1	HVU20056491	TRẦN THỊ THÚY NGA	09/07/2003	Nữ	132470018	Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân	7.70 | 8.50 | 8.50	24.70	0.25	0.00	24.95	
2	HVU54734434	VŨ HOÀNG LINH	08/01/2000	Nữ	025300005793	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	7.80 | 8.30 | 8.10	24.20	0.25	0.00	24.45	
3	HVU20087047	LÊ HUY THÀNH	10/12/2003	Nam	132467994	Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân	7.30 | 8.40 | 8.30	24.00	0.25	0.00	24.25	
4	HVU20115968	TRẦN VĂN LINH	17/04/2003	Nam	132461085	Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân	6.20 | 7.50 | 7.40	21.10	0.75	2.00	23.85	
5	HVU28685402	LA THỊ MINH HUYỀN	21/01/2003	Nữ	063569675	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	7.40 | 7.40 | 8.30	23.10	0.75	0.00	23.85	
6	HVU20134888	HÀ HUY HÙNG	23/06/2003	Nam	132456059	Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân	5.90 | 7.50 | 7.50	20.90	0.25	2.00	23.15	
7	HVU38146498	ĐỖ XUÂN PHÚC	10/06/2003	Nam	042203000891	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	6.50 | 7.90 | 7.70	22.10	0.25	0.00	22.35	
8	HVU39842002	LƯU HỮU ĐIỀN	01/01/2003	Nam	132506793	Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân	6.70 | 6.50 | 8.10	21.30	0.75	0.00	22.05	
9	HVU35494193	LÊ NGỌC ÁNH	20/03/2003	Nữ	025303000698	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	6.80 | 7.50 | 7.40	21.70	0.25	0.00	21.95	
10	HVU20199904	HÀ QUANG HƯNG	29/04/2000	Nam	132461503	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	6.30 | 6.40 | 5.60	18.30	0.75	2.00	21.05	
11	HVU20207953	DƯƠNG THỊ THANH THẢO	28/05/2003	Nữ	132475157	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	5.70 | 5.90 | 6.50	18.10	0.75	2.00	20.85	
12	HVU20167396	CAO XUÂN HÙNG	16/07/2003	Nam	132458121	Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân	5.50 | 6.30 | 7.70	19.50	0.75	0.00	20.25	
13	HVU37268235	NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG	26/10/2002	Nữ	132482295	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	6.40 | 6.90 | 6.70	20.00	0.25	0.00	20.25	
Ấn định danh sách ngành Công tác Xã hội có: 13 thí sinh												

TT	Mã hồ sơ	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Số CMTND	Tổ hợp xét tuyển	Điểm tổ hợp môn	Điểm tổ hợp	KV UT	ĐT UT	Tổng điểm	Ghi chú
(14) Du lịch - 7810101												
1	HVU20277429	ĐINH THỊ KIỀU LOAN	11/03/2003	Nữ	132505035	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	7.60 | 8.70 | 7.40	23.70	0.75	2.00	26.45	
2	HVU28359435	BÙI THỊ THANH PHƯƠNG	22/07/2002	Nữ	034302010624	Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân	8.70 | 8.50 | 8.70	25.90	0.50	0.00	26.40	
3	HVU2021776	NGUYỄN THỊ THỤC UYÊN	04/10/2003	Nữ	132465967	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	7.80 | 9.10 | 8.60	25.50	0.75	0.00	26.25	
4	HVU20222413	LÊ THỊ THANH	16/01/2003	Nữ	132444444	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	8.20 | 8.30 | 9.00	25.50	0.75	0.00	26.25	
5	HVU20324398	TRIỆU THỊ PHƯỢNG	23/08/2003	Nữ	085926902	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	7.60 | 7.20 | 8.30	23.10	0.75	2.00	25.85	
6	HVU324557	NGUYỄN VĂN QUÂN	28/12/2001	Nam	132416745	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	7.40 | 8.00 | 7.30	22.70	0.75	2.00	25.45	
7	HVU2023461	HOÀNG THỊ NGỌC ÁNH	30/08/2003	Nữ	132499254	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	7.20 | 8.20 | 9.10	24.50	0.75	0.00	25.25	
8	HVU27376832	MAI THỊ NHUNG	02/03/2003	Nữ	063569652	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	7.30 | 7.10 | 7.60	22.00	0.75	2.00	24.75	
9	HVU27412721	PHẠM MINH THÚY	06/10/2003	Nữ	132444001	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	7.10 | 8.40 | 8.40	23.90	0.75	0.00	24.65	
10	HVU27515578	GIÁP THỊ ÁNH TUYẾT	18/08/2003	Nữ	122460228	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	7.60 | 7.60 | 8.50	23.70	0.75	0.00	24.45	
11	HVU2028253	NGUYỄN THỊ LINH	04/09/2003	Nữ	132423806	Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân	7.20 | 8.40 | 8.00	23.60	0.75	0.00	24.35	
12	HVU52329949	NGUYỄN QUANG QUÝ	17/04/2003	Nam	132467816	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	6.50 | 8.75 | 8.75	24.00	0.25	0.00	24.25	
13	HVU53173547	ĐỖ THỊ PHAN THANH	05/12/2003	Nữ	132445696	Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân	6.70 | 7.80 | 8.90	23.40	0.75	0.00	24.15	
14	HVU20304713	TRẦN ĐỨC HUY	13/06/2003	Nam	132498448	Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân	7.40 | 7.70 | 8.10	23.20	0.75	0.00	23.95	
15	HVU2037286	LƯƠNG THỊ THANH HUYỀN	11/09/2003	Nữ	132518843	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	7.20 | 7.10 | 8.50	22.80	0.75	0.00	23.55	
16	HVU20353318	HÀ PHƯƠNG ANH	12/01/2003	Nữ	132446982	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	6.90 | 8.20 | 7.80	22.90	0.25	0.00	23.15	
17	HVU20388334	TRẦN YẾN MY	19/10/2003	Nữ	132500437	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	7.60 | 7.90 | 7.30	22.80	0.25	0.00	23.05	
18	HVU29003434	NGUYỄN THỊ TRÀ MY	26/08/2003	Nữ	008303003381	Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân	8.10 | 7.90 | 8.40	22.30	0.75	0.00	23.05	
19	HVU20416175	CHU THỊ KIỀU OANH	28/12/2003	Nữ	025303000680	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	7.30 | 7.10 | 8.20	22.60	0.25	0.00	22.85	
20	HVU20449239	NGUYỄN NGỌC LÀNH	11/02/2003	Nữ	132496170	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	8.00 | 7.00 | 7.10	22.10	0.75	0.00	22.85	
21	HVU20489032	NGUYỄN QUỐC ĐỨC	30/10/2003	Nam	MI1500630101	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	7.00 | 7.20 | 7.80	22.00	0.75	0.00	22.75	
22	HVU20497080	NGUYỄN QUỐC HƯNG	27/08/2003	Nam	MI1500715121	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	7.20 | 7.40 | 7.30	21.90	0.75	0.00	22.65	
23	HVU20503492	DƯƠNG THỊ KHÔI NGUYÊN	24/06/2003	Nữ	132423701	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	6.90 | 7.70 | 7.30	21.90	0.50	0.00	22.40	
24	HVU20455651	VI THỊ NGỌC ANH	16/03/2003	Nữ	025303000724	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	7.00 | 6.80 | 8.30	22.10	0.25	0.00	22.35	
25	HVU25507277	NGUYỄN THỊ TRANG	25/03/2003	Nữ	132454528	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	6.80 | 7.00 | 7.80	21.60	0.75	0.00	22.35	
26	HVU20697461	NGUYỄN MẠNH HÀ	17/08/2003	Nam	025203001134	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	6.80 | 6.60 | 7.10	20.50	0.75	1.00	22.25	
27	HVU20556556	TRẦN ĐỨC HUY	07/12/2003	Nam	132485578	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	6.40 | 6.70 | 8.30	21.40	0.75	0.00	22.15	
28	HVU33641867	LA XUÂN HÙNG	24/10/2003	Nam	AO24102003	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	6.70 | 6.90 | 7.80	21.40	0.75	0.00	22.15	
29	HVU20947320	ĐINH TUẤN CHINH	24/09/2001	Nam	132424811	Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân	5.50 | 6.70 | 7.00	19.20	0.75	2.00	21.95	
30	HVU20603525	HỒ KIM CHI	05/11/2003	Nữ	132485815	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	7.10 | 6.70 | 7.10	20.90	0.75	0.00	21.65	

TT	Mã hồ sơ	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Số CMTND	Tổ hợp xét tuyển	Điểm tổ hợp môn	Điểm tổ hợp	KV UT	ĐT UT	Tổng điểm	Ghi chú
31	HVU20898715	ĐÀO QUANG THÔNG	12/10/2003	Nam	132521144	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	6.40 | 7.20 | 7.70	21.30	0.25	0.00	21.55	
32	HVU20932860	TRẦN THỊ HỒNG TÚ	24/02/2003	Nữ	132502153	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	7.00 | 5.30 | 6.90	19.20	0.25	2.00	21.45	
33	HVU36954507	NGUYỄN MINH TRANG	28/06/2003	Nữ	025303009201	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	7.10 | 6.50 | 7.60	21.20	0.25	0.00	21.45	
34	HVU32977694	VŨ THỊ THÙY LINH	29/08/2003	Nữ	036303007344	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	7.30 | 7.40 | 7.50	20.80	0.50	0.00	21.30	
35	HVU20724430	NGUYỄN THỊ NGÀ	29/06/2003	Nữ	132466549	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	7.10 | 6.50 | 6.80	20.40	0.75	0.00	21.15	
36	HVU20756938	TRƯƠNG QUANG THÀNH	25/11/2003	Nam	132512413	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	6.60 | 6.50 | 7.30	20.40	0.75	0.00	21.15	
37	HVU20671365	LÊ VŨ THÙY DƯƠNG	10/11/2003	Nữ	312486239	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	7.00 | 7.10 | 6.50	20.60	0.50	0.00	21.10	
38	HVU20977112	VŨ LÊ TRUNG	12/01/2003	Nam	132502737	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	5.50 | 6.20 | 7.00	18.70	0.75	0.00	19.45	
39	HVU21021049	VI NGUYỄN HỮU ĐẠT	01/12/2002	Nam	132439355	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	5.60 | 6.20 | 6.40	18.20	0.25	0.00	18.45	
Ấn định danh sách ngành Du lịch có: 39 thí sinh												
(15) Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành - 7810103												
1	HVU24974355	ĐINH THỊ LAN ANH	04/10/2003	Nữ	132462238	Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân	7.40 | 9.40 | 9.30	26.10	0.75	2.00	28.85	
2	HVU24988815	TRÁNG A CHỮ	15/09/2003	Nam	063604357	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh	7.30 | 9.40 | 9.10	25.80	0.75	2.00	28.55	
3	HVU24966306	ĐOÀN KHÁNH LINH	30/11/2003	Nữ	132505014	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	8.50 | 9.10 | 8.80	26.40	0.75	0.00	27.15	
4	HVU32791729	HOÀNG THỊ THU TRANG	23/04/2001	Nữ	026301005107	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	7.60 | 8.60 | 9.40	25.50	0.75	0.00	26.25	
5	HVU3887180	NGUYỄN BẢO NGỌC	28/12/2003	Nữ	192112237	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	8.60 | 8.30 | 8.70	25.60	0.25	0.00	25.85	
6	HVU24993275	LÊ THỊ HỒNG	17/01/2003	Nữ	188027365	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	8.80 | 8.50 | 7.90	25.20	0.50	0.00	25.70	
7	HVU25032751	HOÀNG THỊ THU HẰNG	11/09/2003	Nữ	132443874	Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân	7.50 | 8.20 | 9.10	24.80	0.75	0.00	25.55	
8	HVU2501243	NGUYỄN NGỌC KIỀU TRANG	23/11/2003	Nữ	132485448	Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân	8.20 | 8.30 | 8.40	24.90	0.50	0.00	25.40	
9	HVU2504800	HOÀNG HÀ PHƯƠNG THẢO	21/11/2003	Nữ	132467864	Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân	7.20 | 8.80 | 8.40	24.40	0.75	0.00	25.15	
10	HVU28907506	ĐỖ THÙY DƯƠNG	24/03/2003	Nữ	132460814	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	8.10 | 7.70 | 7.90	24.20	0.75	0.00	24.95	
11	HVU25092228	TRẦN THỊ KIM TUYẾN	03/03/2003	Nữ	132443072	Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân	7.00 | 8.40 | 8.60	24.00	0.75	0.00	24.75	
12	HVU25138117	ĐỖ THỊ THANH HẢI	02/11/2003	Nữ	132507441	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	7.30 | 7.70 | 9.00	24.00	0.75	0.00	24.75	
13	HVU25142577	NGUYỄN THỊ TÙNG LÂM	15/12/2003	Nữ	132507003	Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân	7.20 | 8.20 | 8.50	23.90	0.75	0.00	24.65	
14	HVU25057212	NGUYỄN HẢI YẾN	05/12/2003	Nữ	125936944	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	7.30 | 8.80 | 8.20	24.30	0.25	0.00	24.55	
15	HVU32587482	TRẦN NHẬT LỆ	04/02/2000	Nữ	132461308	Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân	7.20 | 8.30 | 8.10	23.60	0.75	0.00	24.35	
16	HVU25125608	NGUYỄN THỊ HẢI YẾN	31/12/2003	Nữ	132484694	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	8.10 | 8.50 | 7.40	24.00	0.25	0.00	24.25	
17	HVU25527833	LƯƠNG THỊ KIỀU OANH	08/03/2003	Nữ	010303001381	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	7.10 | 6.70 | 7.70	21.50	0.75	2.00	24.25	
18	HVU25199229	TRẦN TRUNG NAM	09/08/2003	Nam	132464517	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	7.60 | 7.60 | 8.00	23.20	0.75	0.00	23.95	
19	HVU25187593	ĐÀO THỊ QUỲNH ANH	17/07/2003	Nữ	132500920	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	7.20 | 7.80 | 8.50	23.50	0.25	0.00	23.75	

TT	Mã hồ sơ	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Số CMTND	Tổ hợp xét tuyển	Điểm tổ hợp môn	Điểm tổ hợp	KV UT	ĐT UT	Tổng điểm	Ghi chú
20	HVU5676815	NGUYỄN HƯƠNG LY	12/07/2003	Nữ	025303003584	Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân	8.00 | 7.50 | 7.90	23.40	0.25	0.00	23.65	
21	HVU2529134	PHẠM THỊ NGUYỆT	12/09/2003	Nữ	008303003018	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	7.90 | 7.70 | 7.10	22.70	0.75	0.00	23.45	
22	HVU25306546	NGUYỄN THỊ HỒNG NHUNG	29/08/2003	Nữ	014303001462	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	7.10 | 8.10 | 7.50	22.70	0.75	0.00	23.45	
23	HVU25357975	NGUYỄN HỮU ĐÀM	11/01/2003	Nam	132508815	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	6.90 | 7.50 | 8.20	22.60	0.75	0.00	23.35	
24	HVU25243482	TRIỆU HẢI QUÂN	23/09/2003	Nam	132467867	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	7.00 | 7.50 | 8.50	23.00	0.25	0.00	23.25	
25	HVU25376895	TRẦN THỊ NGỌC ÁNH	20/03/2003	Nữ	132466911	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	6.90 | 7.50 | 8.20	22.60	0.25	0.00	22.85	
26	HVU54749871	NGUYỄN PHƯƠNG LINH	15/11/2003	Nữ	132497500	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	6.00 | 7.90 | 7.90	21.80	0.75	0.00	22.55	
27	HVU54146973	VŨ NGỌC LINH	08/06/2003	Nữ	132517269	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	6.30 | 7.40 | 8.00	21.70	0.75	0.00	22.45	
28	HVU55016349	NGUYỄN THỊ TỐ TÂM	02/09/1999	Nữ	001199020432	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	7.60 | 6.90 | 7.60	22.10	0.25	0.00	22.35	
29	HVU32505444	ĐẶNG THỊ KHÁNH LINH	05/09/2003	Nam	025303000476	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	7.40 | 6.80 | 7.10	21.30	0.75	0.00	22.05	
30	HVU32685458	AN HOÀNG ANH	25/04/2002	Nam	033202005052	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	6.30 | 8.00 | 7.10	21.40	0.25	0.00	21.65	
31	HVU27263078	NGUYỄN HƯỜNG HÀ	18/06/2003	Nữ	132507482	Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân	5.60 | 6.60 | 7.10	19.30	0.75	1.00	21.05	
32	HVU51261123	ĐINH NGỌC KHÁNH	04/03/2003	Nam	132472363	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	6.40 | 5.30 | 6.50	18.20	0.75	2.00	20.95	
33	HVU2566723	LÊ BÁ ƯỚC	16/10/2003	Nam	132504331	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	5.60 | 7.30 | 7.20	20.10	0.75	0.00	20.85	
34	HVU25612119	ĐỖ TIẾN ĐẠT	30/11/2003	Nam	132483269	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	6.80 | 7.20 | 6.40	20.40	0.25	0.00	20.65	
35	HVU2562167	NGUYỄN THỊ LAN PHƯƠNG	06/12/2003	Nữ	132483243	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	6.10 | 7.00 | 7.20	20.30	0.25	0.00	20.55	
36	HVU25681595	NGUYỄN THỊ MAI HOA	20/02/2003	Nữ	132528338	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	6.90 | 6.70 | 6.20	19.80	0.75	0.00	20.55	

Ấn định danh sách ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành có: 36 thí sinh

*** Tổng số thí sinh trúng tuyển: 593 thí sinh**

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY NĂM 2021
(PHƯƠNG THỨC XÉT ĐIỂM, HỌC LỰC LỚP 12 ĐẠT GIỎI)

(Kèm theo Quyết định số 752/QĐ-ĐHHV ngày 29/7/2021 của Chủ tịch Hội đồng Tuyển sinh đại học hệ chính quy năm 2021)

TT	Mã hồ sơ	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Số CMTND	Tổ hợp xét tuyển	Điểm tổ hợp môn	Điểm tổ hợp	KV UT	ĐT UT	Tổng điểm	Ghi chú
(1) Giáo dục Tiểu học - 7140202												
1	HVU18104225	TRẦN MINH NGỌC	02/03/2003	Nữ	001303003776	Toán, Vật lý, Hóa học	9.50 | 9.20 | 9.00	27.70	0.25	0.00	27.95	
2	HVU32391424	NÔNG MAI NGỌC	27/08/2002	Nam	073535580	Toán, Vật lý, Hóa học	8.20 | 8.70 | 7.90	24.80	0.75	2.00	27.55	
3	HVU18268718	BÙI THỊ MINH DIỆN	25/10/2003	Nữ	113805294	Ngữ Văn, Lịch sử, Giáo dục công dân	8.50 | 8.20 | 9.60	26.30	0.75	0.00	27.05	
4	HVU18115097	NGUYỄN THU HƯƠNG	26/12/2003	Nữ	132497207	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	9.50 | 8.30 | 8.70	26.50	0.50	0.00	27.00	
5	HVU18299590	TRẦN NHẬT LINH	25/07/2003	Nữ	132500758	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	8.80 | 8.80 | 8.50	26.10	0.50	0.00	26.60	
6	HVU18417987	CAO THỊ QUYÊN	31/10/2003	Nữ	132441872	Ngữ Văn, Lịch sử, Giáo dục công dân	7.60 | 9.10 | 9.00	25.70	0.75	0.00	26.45	
7	HVU18208162	TRẦN HỒNG NGỌC	25/05/2003	Nữ	132484941	Ngữ Văn, Lịch sử, Giáo dục công dân	7.90 | 8.70 | 9.00	25.60	0.75	0.00	26.35	
8	HVU1834147	BÙI THỊ THU GIANG	24/08/2003	Nữ	113812984	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	8.40 | 8.20 | 9.00	25.60	0.75	0.00	26.35	
9	HVU18377115	ĐỖ THỊ PHƯƠNG ANH	12/07/2003	Nữ	132484134	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	8.10 | 9.30 | 8.70	26.10	0.25	0.00	26.35	
10	HVU18283178	NGÔ THỊ THU HÒA	02/09/2003	Nữ	132464634	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	8.30 | 8.60 | 8.90	25.80	0.50	0.00	26.30	
11	HVU21094113	VŨ THỊ LINH CHI	28/08/2003	Nữ	132497264	Ngữ Văn, Lịch sử, Giáo dục công dân	8.40 | 8.40 | 8.70	25.50	0.75	0.00	26.25	
12	HVU18141193	PHAN MỸ DUYÊN	29/08/2003	Nữ	001303013826	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	8.40 | 8.60 | 8.90	25.90	0.25	0.00	26.15	
13	HVU18257082	TRẦN THỊ THẢO VÂN	29/08/2003	Nữ	026303005883	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	7.90 | 8.40 | 9.10	25.40	0.75	0.00	26.15	
14	HVU18306002	ĐẶNG THỊ TƯƠI	02/04/2002	Nữ	132493464	Toán, Vật lý, Hóa học	8.80 | 8.20 | 8.40	25.40	0.75	0.00	26.15	
15	HVU18317638	HÀ PHƯƠNG ĐÔNG	20/09/2003	Nữ	132481205	Toán, Vật lý, Hóa học	8.40 | 8.30 | 8.70	25.40	0.75	0.00	26.15	
16	HVU18169242	ĐỖ THÚY NGÂN	20/05/2002	Nữ	026302006177	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	8.40 | 8.40 | 8.50	25.30	0.75	0.00	26.05	
17	HVU32872987	NGUYỄN THU HÀ	11/10/2003	Nữ	MI11102003	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	9.00 | 7.40 | 8.90	25.30	0.75	0.00	26.05	
18	HVU33929217	NGUYỄN THIÊN ÂN	14/10/2003	Nữ	132471303	Ngữ Văn, Lịch sử, Giáo dục công dân	8.10 | 8.40 | 9.20	25.70	0.25	0.00	25.95	
19	HVU19109481	NGUYỄN THỊ YẾN LY	10/01/2003	Nữ	026303002097	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	8.50 | 8.50 | 8.40	25.40	0.50	0.00	25.90	
20	HVU18232622	LÊ PHƯƠNG HOA	19/05/2003	Nữ	001303026637	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	8.50 | 8.00 | 9.10	25.60	0.25	0.00	25.85	
21	HVU18684257	BÙI THÚY HUỆ	03/02/2003	Nữ	113792249	Ngữ Văn, Lịch sử, Giáo dục công dân	7.80 | 7.90 | 9.40	25.10	0.75	0.00	25.85	

TT	Mã hồ sơ	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Số CMTND	Tổ hợp xét tuyển	Điểm tổ hợp môn	Điểm tổ hợp	KV UT	ĐT UT	Tổng điểm	Ghi chú
22	HVU36746197	MAI KHÁNH LY	02/08/2003	Nữ	025303007819	Ngữ Văn, Lịch sử, Giáo dục công dân	7.60 | 8.30 | 9.10	25.00	0.75	0.00	25.75	
23	HVU18655337	NGUYỄN HOÀNG BẢO NGỌC	21/02/2003	Nữ	025303002872	Toán, Vật lý, Hóa học	9.30 | 7.80 | 7.80	24.90	0.75	0.00	25.65	
24	HVU18862687	NGUYỄN THỊ THU HIỀN	26/11/2003	Nữ	001303043040	Ngữ Văn, Lịch sử, Giáo dục công dân	8.30 | 8.90 | 8.20	25.40	0.25	0.00	25.65	
25	HVU52176573	NGUYỄN THỊ THÚY HÀ	23/07/2003	Nữ	132484089	Toán, Vật lý, Hóa học	8.90 | 7.70 | 8.80	25.40	0.25	0.00	25.65	
26	HVU19188085	DOÃN THỊ THU THỦY	09/07/2003	Nữ	001303037888	Ngữ Văn, Lịch sử, Giáo dục công dân	8.30 | 8.00 | 9.00	25.30	0.25	0.00	25.55	
27	HVU37861831	NGUYỄN ĐỖ THU HUYỀN	24/02/2003	Nữ	025303003984	Ngữ Văn, Lịch sử, Giáo dục công dân	8.00 | 7.60 | 9.20	24.80	0.75	0.00	25.55	
28	HVU18249034	TRIỆU KHÁNH LINH	02/09/2003	Nữ	001303049230	Toán, Vật lý, Hóa học	8.10 | 8.40 | 8.70	25.20	0.25	0.00	25.45	
29	HVU18354607	VŨ HUYỀN TRANG	17/08/2003	Nữ	132465844	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	7.10 | 9.00 | 8.60	24.70	0.75	0.00	25.45	
30	HVU19176449	LÊ NGUYỄN QUỲNH TRANG	24/09/2003	Nữ	001303038521	Ngữ Văn, Lịch sử, Giáo dục công dân	8.60 | 7.50 | 9.10	25.20	0.25	0.00	25.45	
31	HVU36615243	LÊ MỸ LỆ	28/12/2003	Nữ	001303021193	Toán, Vật lý, Hóa học	8.20 | 8.80 | 8.20	25.20	0.25	0.00	25.45	
32	HVU18677845	NGUYỄN VÂN ANH	06/11/2003	Nữ	132511063	Ngữ Văn, Lịch sử, Giáo dục công dân	8.00 | 8.00 | 8.60	24.60	0.75	0.00	25.35	
33	HVU38684510	KIỀU MINH TRANG	14/11/2003	Nữ	132484036	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	8.00 | 8.50 | 8.60	25.10	0.25	0.00	25.35	
34	HVU18338510	LÊ MINH HẰNG	10/08/2003	Nữ	026303004734	Toán, Vật lý, Hóa học	8.40 | 8.60 | 7.80	24.80	0.50	0.00	25.30	
35	HVU18489416	HÀ THỊ HUỆ	03/12/2003	Nữ	132481549	Toán, Vật lý, Hóa học	8.30 | 8.20 | 7.90	24.40	0.75	0.00	25.15	
36	HVU19003592	ĐINH DIỆU UYÊN	10/09/2003	Nữ	001303032713	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	8.30 | 8.20 | 8.40	24.90	0.25	0.00	25.15	
37	HVU27844576	NGUYỄN LAN ANH	17/02/2003	Nữ	001303018111	Toán, Vật lý, Hóa học	7.90 | 9.00 | 8.00	24.90	0.25	0.00	25.15	
38	HVU33351905	LÊ BẢO NGỌC	03/03/2003	Nữ	025303000707	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	8.70 | 7.90 | 8.30	24.90	0.25	0.00	25.15	
39	HVU37151210	KIỀU THANH HƯƠNG	08/05/2003	Nữ	132484165	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	8.60 | 7.70 | 8.60	24.90	0.25	0.00	25.15	
40	HVU50309185	NGUYỄN PHẠM THANH THƯƠNG	25/02/2003	Nữ	132483139	Toán, Vật lý, Hóa học	8.50 | 8.40 | 8.00	24.90	0.25	0.00	25.15	
41	HVU18534432	NGUYỄN HỒNG NHUNG	18/11/2003	Nữ	001303037784	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	8.40 | 8.70 | 7.70	24.80	0.25	0.00	25.05	
42	HVU18611957	NGUYỄN NGỌC HƯƠNG GIANG	12/03/2003	Nữ	025303000263	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	8.20 | 7.90 | 8.70	24.80	0.25	0.00	25.05	
43	HVU18476592	NGUYỄN THỊ HỒNG HẠNH	27/05/2003	Nữ	132465639	Toán, Vật lý, Hóa học	8.50 | 7.40 | 8.60	24.50	0.50	0.00	25.00	
44	HVU18369067	LÊ THỊ THU HÒA	28/11/2003	Nữ	132481545	Toán, Vật lý, Hóa học	8.50 | 8.20 | 7.50	24.20	0.75	0.00	24.95	
45	HVU18997180	NGÔ THỊ HUẾ	14/12/2003	Nữ	001303032495	Ngữ Văn, Lịch sử, Giáo dục công dân	8.10 | 8.50 | 8.10	24.70	0.25	0.00	24.95	
46	HVU18873559	ĐỖ THỊ HUYỀN TRANG	05/02/2003	Nữ	025303001358	Toán, Vật lý, Hóa học	8.20 | 8.10 | 7.80	24.10	0.75	0.00	24.85	
47	HVU54184290	NGUYỄN PHƯƠNG TUỆ	25/08/2003	Nữ	132466548	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	8.00 | 7.50 | 8.80	24.30	0.50	0.00	24.80	

TT	Mã hồ sơ	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Số CMTND	Tổ hợp xét tuyển	Điểm tổ hợp môn	Điểm tổ hợp	KV UT	ĐT UT	Tổng điểm	Ghi chú
48	HVU18383527	VŨ THỊ KIM ANH	19/12/2002	Nữ	025302000445	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	7.40 | 7.80 | 9.20	24.40	0.25	0.00	24.65	
49	HVU18663385	PHẠM KIỀU MÂY	28/07/2003	Nữ	132490496	Toán, Vật lý, Hóa học	8.40 | 7.50 | 7.90	23.80	0.75	0.00	24.55	
50	HVU1860321	HOÀNG THU TRANG	24/11/2003	Nữ	132465969	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	7.10 | 8.60 | 8.00	23.70	0.75	0.00	24.45	
51	HVU18399939	LÊ THỊ THANH HÒA	16/11/2003	Nữ	132482196	Toán, Vật lý, Hóa học	8.40 | 7.50 | 8.20	24.10	0.25	0.00	24.35	
52	HVU18946624	LÊ HUYỀN LINH	04/03/2003	Nữ	025303003656	Toán, Vật lý, Hóa học	8.00 | 8.20 | 7.90	24.10	0.25	0.00	24.35	
53	HVU1863877	NGUYỄN HÀ MINH	14/10/2003	Nữ	132518607	Ngữ Văn, Lịch sử, Giáo dục công dân	6.90 | 8.10 | 8.40	23.40	0.75	0.00	24.15	
54	HVU18647289	ĐẶNG HẰNG NGA	25/05/2003	Nữ	132484701	Toán, Vật lý, Hóa học	7.80 | 8.10 | 7.90	23.80	0.25	0.00	24.05	
55	HVU54176409	PHẠM MINH NGỌC	12/06/2003	Nữ	132447785	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	8.20 | 7.40 | 7.30	22.90	0.25	0.00	23.15	
Ấn định danh sách ngành Giáo dục Tiểu học có: 55 thí sinh												
(2) Sư phạm Toán học - 7140209												
1	HVU18133145	PHẠM THỊ MINH NGỌC	01/10/2003	Nữ	132463934	Toán, Vật lý, Hóa học	9.80 | 9.20 | 9.40	28.40	0.50	0.00	28.90	
2	HVU37321467	NGUYỄN QUANG HUY	08/08/2003	Nam	132464937	Toán, Vật lý, Hóa học	8.80 | 8.90 | 9.40	27.10	0.50	0.00	27.60	
3	HVU50377250	CÙ THỊ KIỀU TRANG	26/04/1999	Nữ	025199008883	Toán, Vật lý, Hóa học	9.30 | 8.60 | 8.60	26.50	0.75	0.00	27.25	
4	HVU1907561	NGUYỄN HƯƠNG QUỲNH	09/03/2003	Nữ	025303007764	Toán, Vật lý, Hóa học	8.90 | 8.60 | 8.90	26.40	0.75	0.00	27.15	
5	HVU36238002	NGUYỄN THÙY LINH	04/01/2003	Nữ	132475660	Toán, Vật lý, Hóa học	8.40 | 7.50 | 8.00	23.90	0.75	2.00	26.65	
6	HVU35158081	NGUYỄN THỊ HOA	25/02/2002	Nữ	025302001020	Toán, Vật lý, Hóa học	8.30 | 8.80 | 8.30	25.40	0.75	0.00	26.15	
7	HVU18548892	HẠ TẤT THÀNH	05/11/2003	Nam	025203001109	Toán, Vật lý, Hóa học	8.00 | 8.50 | 8.60	25.10	0.75	0.00	25.85	
8	HVU18571400	HÀ THỊ MAI LINH	16/06/2003	Nữ	132456602	Toán, Vật lý, Hóa học	8.70 | 7.00 | 8.80	24.50	0.75	0.00	25.25	
9	HVU18564988	PHẠM THỊ CẨM VÂN	01/03/2003	Nữ	025303001227	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	8.10 | 8.10 | 8.00	24.20	0.75	0.00	24.95	
10	HVU19044464	DƯƠNG HỒNG HẠNH	09/01/2003	Nữ	113749309	Toán, Vật lý, Hóa học	7.70 | 7.50 | 9.00	24.20	0.75	0.00	24.95	
11	HVU18622829	NGUYỄN LINH PHƯƠNG	10/02/2003	Nữ	132466541	Toán, Giáo dục công dân, Tiếng Anh	7.50 | 8.60 | 8.00	24.10	0.75	0.00	24.85	
12	HVU1844495	BÙI THỊ LAN HƯƠNG	30/10/2003	Nữ	025303005195	Toán, Vật lý, Hóa học	8.50 | 7.60 | 7.90	24.00	0.75	0.00	24.75	
13	HVU32889956	NGUYỄN PHƯƠNG THẢO	09/11/2003	Nữ	025303003253	Toán, Vật lý, Hóa học	8.10 | 7.60 | 8.50	24.20	0.25	0.00	24.45	
Ấn định danh sách ngành Sư phạm Toán học có: 13 thí sinh												
(3) Sư phạm Ngữ Văn - 7140217												
1	HVU28991617	NGUYỄN TUYẾT MAI	16/11/2000	Nữ	132423410	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	8.30 | 9.40 | 8.60	26.30	0.75	0.00	27.05	
2	HVU54802201	PHÙNG THỊ UYÊN	12/08/2003	Nữ	026303001931	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	8.20 | 9.20 | 8.70	26.10	0.50	0.00	26.60	
3	HVU18977496	HOÀNG ANH PHƯƠNG MAI	19/06/2003	Nữ	025303004564	Ngữ Văn, Lịch sử, Giáo dục công dân	8.00 | 8.80 | 8.90	25.70	0.75	0.00	26.45	

TT	Mã hồ sơ	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Số CMTND	Tổ hợp xét tuyển	Điểm tổ hợp môn	Điểm tổ hợp	KV UT	ĐT UT	Tổng điểm	Ghi chú
4	HVU1819114	NGUYỄN ÁNH NGUYỆT	28/01/2003	Nữ	132465904	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	8.10 | 8.80 | 8.40	25.30	0.75	0.00	26.05	
5	HVU19021640	VŨ THÚY LỆ	07/01/2001	Nữ	132495557	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	8.60 | 7.50 | 8.90	25.00	0.75	0.00	25.75	
6	HVU18961084	LÊ THỊ HỒNG NHUNG	05/07/2003	Nữ	001303046164	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	8.60 | 8.10 | 8.50	25.20	0.25	0.00	25.45	
7	HVU39008071	TRẦN HẰNG LỆ	07/09/2003	Nữ	063588113	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	7.70 | 8.30 | 8.10	24.10	0.75	0.00	24.85	
8	HVU1804793	VŨ QUỲNH NGỌC	14/01/2003	Nữ	132482780	Ngữ Văn, Lịch sử, Giáo dục công dân	8.10 | 8.00 | 8.40	24.50	0.25	0.00	24.75	
Ấn định danh sách ngành Sư phạm Ngữ Văn có: 8 thí sinh												
(4) Sư phạm Tiếng Anh - 7140231												
1	HVU19056100	ĐỖ VÂN KHÁNH	02/09/2003	Nữ	132470290	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	8.90 | 8.60 | 9.10	26.60	0.25	0.00	26.85	
2	HVU1893212	NGUYỄN NGỌC MINH CHÂU	10/12/2003	Nữ	025303002150	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	8.90 | 8.20 | 8.90	26.00	0.75	0.00	26.75	
3	HVU18183702	LÊ THỊ QUỲNH ANH	09/01/2003	Nữ	132464525	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	8.40 | 8.50 | 8.70	25.60	0.50	0.00	26.10	
4	HVU18099765	NGUYỄN THU HƯƠNG	17/04/2003	Nữ	132514821	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	8.80 | 8.10 | 8.80	25.70	0.25	0.00	25.95	
5	HVU19038052	NGUYỄN THỊ NGỌC LINH	27/09/2003	Nữ	025303005801	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	8.40 | 7.70 | 8.70	24.80	0.75	0.00	25.55	
6	HVU19151989	ĐINH THU GIANG	17/02/2003	Nữ	132474882	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh	7.20 | 8.60 | 7.00	22.80	0.75	2.00	25.55	
7	HVU37856503	NGUYỄN XUÂN HÙNG	12/07/2003	Nam	025203000756	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh	6.60 | 9.40 | 8.30	24.30	0.25	0.00	24.55	
8	HVU18989132	NGUYỄN THỊ THÙY LINH	11/01/1998	Nữ	132413238	Tiếng Anh, Ngữ Văn, Vật lý	8.20 | 7.80 | 8.20	24.20	0.25	0.00	24.45	
9	HVU19088609	HOÀNG MỸ LINH	16/03/2003	Nữ	025303007851	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	8.40 | 7.90 | 7.40	23.70	0.75	0.00	24.45	
10	HVU35196312	LÊ QUỲNH ANH	05/11/2003	Nữ	132496298	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	8.60 | 7.10 | 8.30	24.00	0.25	0.00	24.25	
11	HVU37874871	VƯƠNG TRỌNG QUÝ	16/04/2003	Nam	132502000	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh	7.40 | 7.30 | 9.20	23.90	0.25	0.00	24.15	
12	HVU35101842	NGÔ THỊ HUYỀN THƯƠNG	12/06/2003	Nữ	132510161	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh	7.30 | 8.60 | 7.40	23.30	0.75	0.00	24.05	
13	HVU22215481	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO	12/06/2003	Nữ	132483700	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	7.60 | 7.20 | 8.70	23.50	0.25	0.00	23.75	
Ấn định danh sách ngành Sư phạm Tiếng Anh có: 13 thí sinh												

*** Tổng số thí sinh trúng tuyển: 89 thí sinh**

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY NĂM 2021

(PHƯƠNG THỨC XÉT ĐIỂM, HỌC LỰC LỚP 12 ĐẠT KHÁ)

(Kèm theo Quyết định số 752/QĐ-ĐHHV ngày 29/7/2021 của Chủ tịch Hội đồng Tuyển sinh đại học hệ chính quy năm 2021)

TT	Mã hồ sơ	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Số CMTND	Tổ hợp xét tuyển	Điểm tổ hợp môn	Điểm tổ hợp	KV UT	ĐT UT	Tổng điểm	Ghi chú
(1) Điều dưỡng - 7720301												
1	HVU18493876	LÊ THỊ ÁNH DƯƠNG	26/01/2003	Nữ	132486097	Toán, Vật lý, Hóa học	8.10 | 9.20 | 8.30	25.60	0.75	0.00	26.35	
2	HVU35016335	NGÔ DUY THÀNH	15/12/2003	Nam	026003002349	Toán, Hóa học, Sinh học	8.40 | 8.40 | 9.00	25.80	0.25	0.00	26.05	
3	HVU18157605	ĐIỀU LINH CHI	21/07/2003	Nữ	025303001350	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	8.40 | 8.20 | 8.90	25.50	0.25	0.00	25.75	
4	HVU18885195	VŨ NGỌC HẠNH CHI	15/07/2003	Nữ	132501640	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	7.60 | 8.30 | 9.10	25.00	0.25	0.00	25.25	
5	HVU18214574	TRẦN THỊ THANH XUÂN	12/01/2003	Nữ	132500745	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	8.10 | 8.30 | 8.50	24.90	0.25	0.00	25.15	
6	HVU18891607	NGUYỄN MAI HƯƠNG	24/01/2003	Nữ	132443906	Toán, Vật lý, Hóa học	8.60 | 7.70 | 7.60	23.90	0.75	0.00	24.65	
7	HVU18696766	HÀ THỊ THÙY LINH	04/09/2003	Nữ	1500691752	Toán, Vật lý, Hóa học	7.40 | 8.40 | 8.40	24.20	0.25	0.00	24.45	
8	HVU18739830	PHAN THỊ THU HIỀN	30/10/2003	Nữ	061138549	Toán, Vật lý, Hóa học	7.50 | 7.60 | 8.50	23.60	0.75	0.00	24.35	
9	HVU18746242	LÊ LAN PHƯƠNG	02/11/2003	Nữ	132473442	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	7.20 | 7.90 | 8.00	23.10	0.75	0.00	23.85	
10	HVU50029198	LÊ THỊ THANH TRÚC	17/09/2003	Nữ	025303003154	Toán, Hóa học, Sinh học	7.40 | 7.70 | 8.50	23.60	0.25	0.00	23.85	
11	HVU18772339	DƯƠNG THỊ THU HÀ	03/06/2003	Nữ	001303049623	Toán, Vật lý, Hóa học	8.80 | 8.00 | 6.70	23.50	0.25	0.00	23.75	
12	HVU37169081	NGUYỄN QUÝ KHÁNH	07/05/2003	Nam	132500049	Toán, Vật lý, Hóa học	6.80 | 8.20 | 8.30	23.30	0.25	0.00	23.55	
13	HVU19093069	TRẦN THỊ MINH PHƯƠNG	16/02/2003	Nữ	025303004814	Toán, Hóa học, Sinh học	7.00 | 7.60 | 8.10	22.70	0.75	0.00	23.45	
14	HVU37711768	CHU THỊ THU HIỀN	12/10/2003	Nam	132440572	Toán, Hóa học, Sinh học	7.40 | 7.90 | 7.90	23.20	0.25	0.00	23.45	
15	HVU18906067	NGUYỄN TRỊNH PHƯƠNG ANH	09/06/2003	Nữ	132465601	Toán, Vật lý, Hóa học	6.80 | 7.90 | 8.20	22.90	0.50	0.00	23.40	
16	HVU20251333	NGUYỄN NGỌC LƯU LY	22/06/2002	Nữ	132457475	Toán, Hóa học, Sinh học	7.80 | 7.40 | 7.70	22.90	0.50	0.00	23.40	
17	HVU18807671	NGUYỄN THIỆN LONG	03/01/2003	Nam	025203000239	Toán, Hóa học, Sinh học	7.10 | 8.00 | 7.60	22.70	0.25	0.00	22.95	
18	HVU37477717	TẠ THỊ ĐỨC	11/12/2003	Nữ	132518151	Toán, Vật lý, Hóa học	6.80 | 8.10 | 7.30	22.20	0.75	0.00	22.95	
19	HVU5389577	NGUYỄN THỊ KIỀU TRANG	26/09/2003	Nữ	1324633360	Toán, Hóa học, Sinh học	7.30 | 7.90 | 7.00	22.20	0.75	0.00	22.95	
20	HVU38388967	CÀ THỊ VÁN	28/07/2003	Nữ	051196589	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	6.80 | 7.70 | 7.60	22.10	0.75	0.00	22.85	
21	HVU50037197	PHÙNG QUỲNH HOA	15/08/2003	Nữ	025303013152	Toán, Hóa học, Sinh học	7.20 | 7.70 | 7.70	22.60	0.25	0.00	22.85	
22	HVU18752654	KHỔNG HẠNH LINH	27/08/2003	Nữ	026303001585	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	7.40 | 7.10 | 7.80	22.30	0.50	0.00	22.80	
23	HVU18786799	PHÙNG QUANG ĐÔNG	09/04/2003	Nữ	132482833	Toán, Hóa học, Sinh học	7.00 | 7.50 | 8.00	22.50	0.25	0.00	22.75	
24	HVU18823767	HỨA THỊ HẰNG NGA	22/11/2003	Nữ	061157774	Toán, Hóa học, Sinh học	7.00 | 7.70 | 7.30	22.00	0.75	0.00	22.75	
25	HVU39014125	PHÙNG THẾ NAM	30/01/2003	Nam	001203052015	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	6.80 | 7.90 | 7.80	22.50	0.25	0.00	22.75	

TT	Mã hồ sơ	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Số CMTND	Tổ hợp xét tuyển	Điểm tổ hợp môn	Điểm tổ hợp	KV UT	ĐT UT	Tổng điểm	Ghi chú
26	HVU18922164	NGUYỄN THỊ THU QUỲNH	10/10/2003	Nữ	132499247	Toán, Hóa học, Sinh học	6.30 | 7.80 | 8.10	22.20	0.50	0.00	22.70	
27	HVU35084350	NGUYỄN ANH ĐỨC	24/11/2003	Nam	025203003804	Toán, Hóa học, Sinh học	7.70 | 6.70 | 7.80	22.20	0.50	0.00	22.70	
28	HVU18815719	QUÀNG THỊ HƯƠNG	12/07/2003	Nữ	051167052	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	6.70 | 7.60 | 7.60	21.90	0.75	0.00	22.65	
29	HVU39495878	LƯƠNG THỊ THU THẢO	02/12/2002	Nữ	061134094	Toán, Vật lý, Hóa học	7.10 | 7.90 | 6.80	21.80	0.75	0.00	22.55	
30	HVU376868	CHỪ THỊ THANH HOA	28/07/2003	Nữ	025303007707	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	7.30 | 7.20 | 7.40	21.90	0.50	0.00	22.40	
31	HVU1891528	NGUYỄN VĂN MẠNH	20/02/2003	Nam	132466359	Toán, Hóa học, Sinh học	6.00 | 7.80 | 8.00	21.80	0.50	0.00	22.30	
32	HVU22981991	ĐINH THỊ THU TRANG	01/12/2003	Nữ	132520749	Toán, Hóa học, Sinh học	5.60 | 7.80 | 8.60	22.00	0.25	0.00	22.25	
33	HVU27979575	NGUYỄN THỊ HỒNG THẮM	26/11/2003	Nữ	025303007660	Toán, Hóa học, Sinh học	6.40 | 7.50 | 7.80	21.70	0.50	0.00	22.20	
34	HVU38941808	NGUYỄN MẠNH HOÀNG	26/10/2003	Nam	132476031	Toán, Vật lý, Hóa học	6.80 | 7.10 | 7.40	21.30	0.75	0.00	22.05	
35	HVU1883179	TRẦN KIM ANH	02/09/2003	Nữ	132484895	Toán, Hóa học, Sinh học	6.60 | 7.40 | 7.70	21.70	0.25	0.00	21.95	
36	HVU18953036	NGUYỄN THÙY LINH	11/09/2003	Nữ	025303000534	Toán, Hóa học, Sinh học	6.10 | 8.00 | 7.10	21.20	0.75	0.00	21.95	
37	HVU35242446	ĐÀO ĐÌNH TÙNG	10/10/2003	Nam	025203004192	Toán, Hóa học, Sinh học	6.30 | 7.40 | 8.00	21.70	0.25	0.00	21.95	
38	HVU19111117	PHÙNG THỊ THÙY TRANG	14/04/2003	Nữ	061189462	Toán, Hóa học, Sinh học	6.40 | 7.30 | 7.40	21.10	0.75	0.00	21.85	
39	HVU18764290	NGUYỄN THỊ MỸ HẠNH	14/09/2001	Nữ	132430542	Toán, Vật lý, Hóa học	7.30 | 7.30 | 6.80	21.40	0.25	0.00	21.65	
40	HVU19861649	LỮ HỒNG QUẢNG	26/12/2003	Nam	132524635	Toán, Vật lý, Hóa học	7.20 | 6.60 | 6.50	20.30	0.75	0.00	21.05	
41	HVU18721782	HÀ DIỆU ANH	01/10/2003	Nữ	022303002895	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	6.00 | 7.60 | 7.10	20.70	0.25	0.00	20.95	
42	HVU26437407	VŨ NGỌC CHÂU ANH	07/07/2003	Nữ	025303001938	Toán, Hóa học, Sinh học	6.10 | 6.80 | 7.30	20.20	0.75	0.00	20.95	
43	HVU25364071	NGUYỄN THỊ LAN	05/01/2003	Nữ	132466796	Toán, Hóa học, Sinh học	5.40 | 7.00 | 7.80	20.20	0.50	0.00	20.70	
44	HVU54347541	HOÀNG THU HUYỀN	28/09/2003	Nữ	026303000450	Toán, Vật lý, Hóa học	6.70 | 6.40 | 7.10	20.20	0.50	0.00	20.70	
45	HVU38484167	CAO NGUYỄN VIỆT	04/04/2003	Nam	025203004809	Toán, Hóa học, Sinh học	5.90 | 6.50 | 6.90	19.30	0.75	0.00	20.05	
46	HVU18856275	PHÙNG THỊ HỒNG HẢI	13/07/2003	Nữ	025303001445	Toán, Hóa học, Sinh học	5.80 | 6.20 | 7.10	19.10	0.75	0.00	19.85	

Ấn định danh sách ngành Điều dưỡng có: 46 thí sinh

*** Tổng số thí sinh trúng tuyển: 46 thí sinh**